

407

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**

---

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**TÊN CHƯƠNG TRÌNH**  
**QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 7340101**

TP. Hồ Chí Minh, năm 2021

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành tại Quyết định số .... ngày ...tháng .... năm 2021  
của Hiệu trưởng trường đại học Kinh tế-Luật)

### 1) THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên chương trình: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**
- Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**
- Ngành đào tạo: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**
- Mã ngành đào tạo: **7340101**
- Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUI TẬP TRUNG**
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### 2) MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 2.1) Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của Chương trình đào tạo là cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, tự nhiên, xã hội và nhân văn và chuyên ngành quản trị kinh doanh giúp họ có tư duy hệ thống logic, khả năng chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp, tố chất cá nhân, kỹ năng nghiên cứu, phân tích, phản biện và tư vấn chính sách, kỹ năng giao tiếp và thiết lập những mối quan hệ thành công trong các lĩnh vực quản lý và quản trị kinh doanh. Đồng thời, giúp người học xây dựng những phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng thiết kế, vận hành và quản lý các ý tưởng kinh doanh tự lập thân, lập nghiệp, và cơ hội học tập suốt đời.

Kết quả học tập mong đợi của Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh trong trường Đại học Kinh tế-Luật, ĐHQG-HCM được xây dựng ở cấp độ 3, bao gồm các khía cạnh chi tiết và cụ thể: kiến thức cơ bản và lập luận ngành, kỹ năng chuyên môn và tố chất cá nhân, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, cũng như phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp hướng tới mục tiêu học tập suốt đời cho người học.

Trên cơ sở đó, sinh viên tốt nghiệp có khả năng sáng tạo các ý tưởng về kinh doanh (conceiving – C), triển khai xây dựng các phương án, dự án trong kinh doanh (design – D), và tổ chức thực hiện các phương án, dự án đó (implement – I), cũng như đánh giá các phương án, dự án, chính sách về kinh doanh (evaluate – E) đặt trong các bối cảnh về xã hội và ngoại cảnh, bối cảnh về doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh cụ thể. Các năng lực có được từ Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh đạt chuẩn quốc tế giúp người học có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn đời sống trong môi trường sản xuất và kinh doanh mang tính toàn cầu, gọi tắt là C-D-I-E.

## 2.2) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực sau:

### 1. Kiến thức và lập luận ngành

- 1.1. Có kiến thức toán và khoa học cơ bản (khoa học Tự nhiên, Xã hội và Nhân văn)
- 1.2. Có kiến thức cơ sở trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh
- 1.3. Có kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh

### 2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp

- 2.1. Có kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề
- 2.2. Có kỹ năng lập kế hoạch và thực hiện chính sách kinh doanh
- 2.3. Có tư duy tầm hệ thống
- 2.4. Có thái độ, tư tưởng và học tập
- 2.5. Có đạo đức, công bằng và các trách nhiệm xã hội

### 3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

- 3.1. Có kỹ năng làm việc nhóm
- 3.2. Có kỹ năng giao tiếp
- 3.3. Có kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ

### 4. Năng lực thực hành nghề nghiệp

- 4.1. Có năng lực nhận thức trong bối cảnh xã hội
- 4.2. Có năng lực thực hành trong bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh
- 4.3. Có năng lực khởi nghiệp

## 3) CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp Chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh theo 3 nhóm ngành nghề chính:

**Nhóm 1: Chuyên viên phân tích, dự báo, tư vấn chính sách hoặc chuyên gia cao cấp trong kinh doanh.** Những chuyên viên có kiến thức và đam mê kinh doanh, trong tương lai sẽ là nhà quản lý cao cấp trong các doanh nghiệp ở các vị trí có liên quan đến Quản trị và Kinh doanh như: chuyên viên hoạch định, khai thác và sử dụng nguồn nhân lực trong tổ chức, phân tích, thẩm định và đề xuất các phương án đầu tư kinh doanh, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng và xây dựng thương hiệu sản phẩm, và triển vọng trong tương lai sẽ trở thành những chuyên gia phân tích, tư vấn, trợ lý Tổng giám đốc hoặc Hội đồng quản trị thuộc các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong môi trường toàn cầu. Những chuyên viên cao cấp này có khả năng thích ứng trong bối cảnh công việc có tính cạnh tranh cao, có đủ năng lực làm việc tại các tổ chức, các doanh nghiệp, có khả năng hoạch định, điều hành, tổ chức thực hiện và quản lý; có đủ năng lực đảm nhận các chức vụ lãnh đạo từ cấp phòng, ban trong tổ chức, cũng như các chương trình, dự án thuộc các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, tổ chức của Chính phủ và phi chính phủ cả ở trong và ngoài nước.

**Nhóm 2: Chủ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.** Khi tốt nghiệp sinh viên có thể là chuyên viên có năng lực, tiến tới trở thành chuyên gia có trình độ cao, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý một doanh nghiệp, có đam mê và tinh thần sẵn sàng khởi nghiệp sáng tạo, trong tương lai sẽ đi theo thiên hướng trở thành những chủ doanh nghiệp có trí tuệ và bản lĩnh kinh doanh, tự lập thân, lập nghiệp.

**Nhóm 3: Giảng viên và nghiên cứu viên.** Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng nghiên cứu và công bố kết quả để có thể làm trợ giảng và tiến tới trong tương lai trở thành giảng viên có học vị cao tại các

trường đại học; chuyên viên nghiên cứu, tư vấn, phân tích, hoạch định chính sách, tham gia đề xuất, xây dựng và phát triển các ý tưởng sáng tạo, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực Quản trị và Kinh doanh cho mọi tổ chức thuộc chính phủ, phi chính phủ và các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế.

#### 4) ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Khối tuyển sinh: Theo quy định tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

#### 5) CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| Số TT      | Chuẩn đầu ra                                                                                                      | Trình độ năng lực |                |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
|            |                                                                                                                   | Thang đo UEL      | Thang đo Bloom |
| <b>1.</b>  | <b>KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH</b>                                                                                |                   |                |
| <b>1.1</b> | <b>Kiến thức toán và khoa học cơ bản</b> (khoa học Tự nhiên, Xã hội và Nhân văn)                                  |                   |                |
| 1.1.1      | Có phương pháp luận khoa học để giải quyết các vấn đề kinh tế và kinh doanh                                       | 3,5               | 4,5            |
| 1.1.2      | Có kiến thức toán, thống kê và khoa học tự nhiên để giải quyết vấn đề kinh tế và kinh doanh                       | 3,5               | 4,5            |
| 1.1.3      | Có kiến thức khoa học xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề kinh tế và kinh doanh                           | 3,5               | 4,5            |
| <b>1.2</b> | <b>Kiến thức cơ sở trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh</b>                                                       |                   |                |
| 1.2.1      | Có kiến thức về kinh tế vi mô, vĩ mô, quản trị và kinh doanh                                                      | 3,5               | 4,5            |
| 1.2.2      | Có kiến thức tài chính và kế toán để giải quyết các vấn đề kinh tế và kinh doanh                                  | 3,5               | 4,5            |
| 1.2.3      | Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu và phân tích, xử lý dữ liệu để giải quyết các vấn đề kinh tế và kinh doanh | 3,5               | 4,5            |
| <b>1.3</b> | <b>Kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh</b>                                                                 |                   |                |
| 1.3.1      | Có kiến thức và khả năng tư duy hệ thống trong giải quyết các vấn đề quản trị trong tổ chức                       | 4,0               | 4,5            |
| 1.3.2      | Có kiến thức cơ bản về quản trị, cạnh tranh, sản xuất, đầu tư, phân phối và khách hàng                            | 4,0               | 4,5            |
| 1.3.3      | Có kiến thức luật pháp trong kinh doanh và các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp                                     | 4,0               | 4,5            |
| 1.3.4      | Có kiến thức để xây dựng chiến lược, chính sách và tổ chức hoạt động kinh doanh                                   | 4,0               | 4,5            |
| <b>2.</b>  | <b>KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP</b>                                                                  |                   |                |
| <b>2.1</b> | <b>Kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề</b>                                                           |                   |                |
| 2.1.1      | Có kỹ năng nhận dạng và phát hiện vấn đề trong sản xuất, kinh doanh                                               | 3,5               | 4,0            |
| 2.1.2      | Có kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề trong sản xuất, kinh doanh                                    | 4,0               | 4,5            |
| 2.1.3      | Có kỹ năng lập kế hoạch và đưa ra giải pháp, kiến nghị để hiện các phương án, dự án trong sản xuất, kinh doanh    | 4,0               | 4,5            |
| <b>2.2</b> | <b>Kỹ năng lập kế hoạch và thực hiện chính sách kinh doanh</b>                                                    |                   |                |
| 2.2.1      | Có kỹ năng hình thành ý tưởng, lập kế hoạch tổ chức các hoạt động kinh                                            | 4,0               | 4,5            |

|            |                                                                                                            |     |     |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
|            | doanh                                                                                                      |     |     |  |
| 2.2.2      | Có kỹ năng đánh giá các phương án, dự án, chính sách về kinh doanh                                         | 4,0 | 4,5 |  |
| 2.2.3      | Có kỹ năng soạn thảo và đàm phán hợp đồng trong kinh doanh                                                 | 4,0 | 4,5 |  |
| <b>2.3</b> | <b>Tư duy tầm hệ thống</b>                                                                                 |     |     |  |
| 2.3.1      | Có tư duy hệ thống và toàn diện khi tiếp cận các vấn đề cuộc sống, nghề nghiệp                             | 4,0 | 4,5 |  |
| 2.3.2      | Có khả năng sắp xếp những vấn đề phát sinh, xác định yếu tố trọng tâm và khả năng tương tác trong hệ thống | 4,0 | 4,5 |  |
| 2.3.3      | Có khả năng phân tích, đánh giá và chọn giải pháp hợp lý trong quản trị                                    | 4,0 | 4,5 |  |
| <b>2.4</b> | <b>Thái độ, tư tưởng và học tập</b>                                                                        |     |     |  |
| 2.4.1      | Có thái độ và tư tưởng sẵn sàng quyết định chấp nhận rủi ro, kiên trì và linh hoạt                         | 4,0 | 4,5 |  |
| 2.4.2      | Có tư duy sáng tạo                                                                                         | 4,0 | 4,5 |  |
| 2.4.3      | Có thái độ và khả năng học tập và rèn luyện suốt đời                                                       | 4,0 | 4,5 |  |
| 2.4.4      | Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực có hiệu quả                                                     | 4,0 | 4,5 |  |
| <b>2.5</b> | <b>Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm xã hội</b>                                                        |     |     |  |
| 2.5.1      | Có đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội                                                               | 4,0 | 4,0 |  |
| 2.5.2      | Có hành vi ứng xử chuyên nghiệp                                                                            | 4,0 | 4,0 |  |
| 2.5.3      | Biết chủ động cho tương lai và dự kiến cho cuộc đời                                                        | 4,0 | 4,0 |  |
| 2.5.4      | Có thể tin tưởng và trung thành với tổ chức                                                                | 4,0 | 4,0 |  |
| <b>3</b>   | <b>KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP</b>                                                                  |     |     |  |
| <b>3.1</b> | <b>Kỹ năng làm việc nhóm</b>                                                                               |     |     |  |
| 3.1.1      | Có kỹ năng hình thành và tổ chức nhóm hiệu quả                                                             | 4,0 | 4,5 |  |
| 3.1.2      | Có kỹ năng hoạt động nhóm đạt được mục tiêu                                                                | 4,0 | 4,5 |  |
| 3.1.3      | Có kỹ năng lãnh đạo và phát triển nhóm                                                                     | 4,0 | 4,5 |  |
| 3.1.4      | Có kỹ năng hợp tác đa ngành và liên ngành                                                                  | 4,0 | 4,5 |  |
| <b>3.2</b> | <b>Kỹ năng giao tiếp</b>                                                                                   |     |     |  |
| 3.2.1      | Có kỹ năng thiết lập chiến lược giao tiếp                                                                  | 4,0 | 4,5 |  |
| 3.2.2      | Có kỹ năng thiết lập một cấu trúc giao tiếp hiệu quả với đối tác, khách hàng                               | 4,0 | 4,5 |  |
| 3.2.3      | Có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản và các phương thức giao tiếp khác một cách hiệu quả                      | 4,0 | 4,5 |  |
| 3.2.4      | Có kỹ năng lắng nghe, đối thoại và trình bày trước cộng đồng và khách hàng                                 | 4,0 | 4,5 |  |
| 3.2.5      | Có kỹ năng đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột                                                      | 4,0 | 4,5 |  |
| 3.2.6      | Có kỹ năng thiết lập các mối quan hệ có hiệu quả                                                           | 4,0 | 4,5 |  |
| <b>3.3</b> | <b>Kỹ năng và khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ</b>                                                        |     |     |  |
| 3.3.1      | Có khả năng giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh (500 TOEIC)                                                  | 3,5 | 4,0 |  |
| 3.3.2      | Có khả năng giao tiếp bằng một ngôn ngữ khác                                                               | 3,5 | 4,0 |  |

|            |                                                                                    |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| <b>4</b>   | <b>NĂNG LỰC THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP</b>                                              |     |     |
| <b>4.1</b> | <b>Năng lực nhận thức trong bối cảnh xã hội</b>                                    |     |     |
| 4.1.1      | Có năng lực nhận thức được vai trò và trách nhiệm của nhà quản trị trước cộng đồng | 4,0 | 4,5 |
| 4.1.2      | Có khả năng nhận thức được bối cảnh lịch sử và văn hóa                             | 3,5 | 4,0 |
| 4.1.3      | Có khả năng nhận thức được các vấn đề và giá trị đương đại                         | 3,5 | 4,0 |
| 4.1.4      | Có khả năng phát triển một quan điểm toàn cầu                                      | 4,0 | 4,5 |
| 4.1.5      | Có khả năng nhận thức được tính bền vững và nhu cầu phát triển bền vững            | 4,0 | 4,5 |
| <b>4.2</b> | <b>Năng lực thực hành trong bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh</b>                |     |     |
| 4.2.1      | Tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong tổ chức, văn hóa địa phương và cộng đồng        | 3,5 | 4,0 |
| 4.2.2      | Có khả năng quản trị xung đột lợi ích trong tổ chức                                | 3,5 | 4,0 |
| 4.2.3      | Có khả năng thích ứng trong môi trường làm việc đa văn hóa                         | 3,5 | 4,0 |
| 4.2.4      | Có khả năng quản trị sự thay đổi trong kinh doanh                                  | 3,5 | 4,0 |
| <b>4.3</b> | <b>Năng lực khởi nghiệp</b>                                                        |     |     |
| 4.3.1      | Có năng lực sáng lập và điều hành các doanh nghiệp                                 | 4,0 | 4,5 |
| 4.3.2      | Có năng lực hoạch định vốn và tài chính cho các doanh nghiệp                       | 4,0 | 4,5 |
| 4.3.3      | Có năng lực nghiên cứu thị trường, thiết kế các sản phẩm cho doanh nghiệp          | 4,0 | 4,5 |
| 4.3.4      | Có năng lực tiếp thị sản phẩm một cách sáng tạo                                    | 4,0 | 4,5 |

#### Thang trình độ năng lực UEL

| Trình độ năng lực | Mô tả                        |
|-------------------|------------------------------|
| 0.0 -> 2.0        | Có biết qua/có nghe qua      |
| 2.0 ->3.0         | Có hiểu biết có thể tham gia |
| 3.0 ->3.5         | Có khả năng ứng dụng         |
| 3.5 ->4.0         | Có khả năng phân tích        |
| 4.0 -> 4.5        | Có khả năng tổng hợp         |
| 4.5 ->5.0         | Có khả năng đánh giá         |

## 6) QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Việc tổ chức đào tạo và quản lý đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học hiện hành của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Kinh tế - Luật.

### 6.1) Quy trình đào tạo

Học chế đào tạo: Theo Hệ thống Tín chỉ

Quy trình đào tạo được chia làm 8 học kỳ:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: học kỳ 1, học kỳ 2, học kỳ 3.

- Khối kiến thức cơ sở khối ngành: học kỳ 4.
- Khối kiến thức chung nhóm ngành: học kỳ 5, học kỳ 6.
- Khối kiến thức chuyên ngành và bổ trợ: học kỳ 5, học kỳ 6, học kỳ 7.
- Kiến tập, thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp: học kỳ 7 và học kỳ 8.

Ngoài ra, Chứng chỉ Ngoại ngữ, Chứng chỉ Giáo dục thể chất và Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng bắt buộc sinh viên phải tích lũy trước khi nhận bằng tốt nghiệp.

### 6.2) Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp, nếu hội đủ các điều kiện sau đây:

- Được công nhận là sinh viên Hệ chính quy của trường Đại học Kinh tế-Luật theo đúng ngành cấp bằng tốt nghiệp;
- Hoàn tất các môn học theo đúng Chương trình giáo dục quy định và tích lũy đủ số tín chỉ quy định của ngành đào tạo (gồm Khóa luận tốt nghiệp, thi các môn chuyên đề thêm tương đương với số Tín chỉ của Khóa luận tốt nghiệp), không có môn học nào đạt điểm dưới 5 và có Điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5; không giới hạn thời gian tối thiểu, nhưng tối đa không quá 6 năm học.
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định của ĐHQG-HCM và của trường (trừ trường hợp các lưu học sinh nước ngoài tuân theo Quy chế Công tác người nước ngoài học tại Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 33/1999/QĐ-BGD&ĐT ngày 25 tháng 8 năm 1999 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT);
- Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập.

7) **THANG ĐIỂM:** Sử dụng thang điểm 10 và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân

8) **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 Tín chỉ (không kể phần kiến thức: ngoại ngữ - 20TC, giáo dục thể chất – 5 TC và giáo dục quốc phòng – 8TC)**

| Số TT | Các khối kiến thức                                          | Khối lượng |            |
|-------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|
|       |                                                             | Số tín chỉ | %          |
| I     | Khối lượng kiến thức giáo dục đại cương (chung toàn trường) | 36         | 27,7       |
| II    | Khối kiến thức cơ sở khối ngành                             | 20         | 15,4       |
| III   | Khối kiến thức chung nhóm ngành                             | 12         | 9,2        |
| IV    | Kiến thức chuyên ngành và bổ trợ                            | 52         | 40,0       |
| V     | Kiến tập, thực tập, khóa luận tốt nghiệp                    | 10         | 7,7        |
|       | <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>130</b> | <b>100</b> |

## 9) NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1) Khối kiến thức giáo dục đại cương: 36 TC (25 TC bắt buộc + 11 TC tự chọn)

9.1.1) Lý luận chính trị: 11 tín chỉ

| STT | MÃ MÔN HỌC           | TÊN MÔN HỌC                    | TÍN CHỈ   |           |       |         |
|-----|----------------------|--------------------------------|-----------|-----------|-------|---------|
|     |                      |                                | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN | GHI CHÚ |
|     | Các môn học bắt buộc |                                | 11        | 11        |       |         |
| 1   | GEN1007              | Triết học Mác – Lênin          | 3         | 3         |       |         |
| 2   | ECO1051              | Kinh tế chính trị Mác – Lênin  | 2         | 2         |       |         |
| 3   | GEN1010              | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2         | 2         |       |         |
| 4   | GEN1109              | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2         | 2         |       |         |
| 5   | GEN1003              | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2         | 2         |       |         |

9.1.2) Nhân văn- Kỹ năng: 4 tín chỉ

| STT | MÃ MÔN HỌC                | TÊN MÔN HỌC                    | TÍN CHỈ   |           |       |      |
|-----|---------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|-------|------|
|     |                           |                                | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN | KHÁC |
|     | Không có môn học bắt buộc |                                |           |           |       |      |
|     | Các môn tự chọn           |                                | 4         | 4         |       |      |
| 1   | GEN1101                   | Tâm lý học                     | 2         | 2         |       |      |
|     | GEN1102                   | Nhập môn khoa học giao tiếp    | 2         | 2         |       |      |
|     | GEN1108                   | Nhân học đại cương             | 2         | 2         |       |      |
| 2   | BUS1303                   | Kỹ năng làm việc nhóm          | 2         | 2         |       |      |
|     | GEN1112                   | Nghịệp vụ hành chính văn phòng | 2         | 2         |       |      |

9.1.3) Khoa học xã hội: 4 tín chỉ

| STT | MÃ MÔN HỌC                | TÊN MÔN HỌC               | TÍN CHỈ   |           |       |      |
|-----|---------------------------|---------------------------|-----------|-----------|-------|------|
|     |                           |                           | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN | KHÁC |
|     | Không có môn học bắt buộc |                           |           |           |       |      |
|     | Các môn tự chọn           |                           | 4         | 4         |       |      |
| 1   | GEN1106                   | Xã hội học                | 2         | 2         |       |      |
|     | GEN1105                   | Văn hóa học               | 2         | 2         |       |      |
|     | GEN1110                   | Cơ sở văn hóa Việt Nam    | 2         | 2         |       |      |
| 2   | GEN1103                   | Địa chính trị thế giới    | 2         | 2         |       |      |
|     | GEN1104                   | Quan hệ quốc tế           | 2         | 2         |       |      |
|     | GEN1109                   | Lịch sử văn minh thế giới | 2         | 2         |       |      |

9.1.4) Khoa học kinh tế: 9 tín chỉ

| STT | MÃ MÔN HỌC           | TÊN MÔN HỌC          | TÍN CHỈ   |           |       |      |
|-----|----------------------|----------------------|-----------|-----------|-------|------|
|     |                      |                      | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN | KHÁC |
|     | Các môn học bắt buộc |                      | 9         | 9         |       |      |
| 1   | ECO1001              | Kinh tế vi mô 1      | 3         | 3         |       |      |
| 2   | ECO1002              | Kinh tế vĩ mô 1      | 3         | 3         |       |      |
| 3   | BUS1100              | Quản trị học căn bản | 3         | 3         |       |      |

9.1.5) Ngoại ngữ không chuyên: 20 tín chỉ

| STT | MÃ MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC            | TÍN CHỈ   |           |       |         |
|-----|------------|------------------------|-----------|-----------|-------|---------|
|     |            |                        | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN | GHI CHÚ |
| 1   | ENG1001    | Tiếng Anh thương mại 1 | 5         | 4         | 1     |         |
| 2   | ENG1002    | Tiếng Anh thương mại 2 | 5         | 4         | 1     |         |
| 3   | ENG1003    | Tiếng Anh thương mại 3 | 5         | 4         | 1     |         |
| 4   | ENG1004    | Tiếng Anh thương mại 4 | 5         | 4         | 1     |         |

9.1.6) Khoa học tự nhiên: 2 tín chỉ

| STT | MÃ MÔN HỌC          | TÊN MÔN HỌC                       | TÍN CHỈ   |           |       |      |
|-----|---------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|-------|------|
|     |                     |                                   | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN | KHÁC |
|     | Các môn học tự chọn |                                   | 2         | 2         |       |      |
| 1   | MIS1105             | Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo | 2         | 2         |       |      |
| 2   | GEN1107             | Logic học                         | 2         | 2         |       |      |
| 3   | ECO1060             | Kinh tế số                        | 2         | 2         |       |      |

9.1.7) Khoa học pháp lý: 6 tín chỉ

| STT | MÃ MÔN HỌC           | TÊN MÔN HỌC                   | TÍN CHỈ   |           |       |      |
|-----|----------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-------|------|
|     |                      |                               | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN | KHÁC |
|     | Các môn học bắt buộc |                               | 6         | 6         |       |      |
| 1   | LAW1001              | Lý luận nhà nước và pháp luật | 3         | 3         |       |      |
| 2   | LAW1501              | Luật doanh nghiệp             | 3         | 3         |       |      |

i Giáo dục thể chất: 5 tín chỉ

ii Giáo dục quốc phòng: 165 tiết (tương ứng với 8 tín chỉ)

**9.2) Khối kiến thức cơ sở của khối ngành Kinh tế và Kinh doanh: 20 tín chỉ (20 TC bắt buộc)**

| STT | MÃ MÔN HỌC           | TÊN MÔN HỌC                    | TÍN CHỈ   |           |       | KHÁC |
|-----|----------------------|--------------------------------|-----------|-----------|-------|------|
|     |                      |                                | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN |      |
|     | Các môn học bắt buộc |                                | 20        |           |       |      |
| 1   | MAT1002              | Lý thuyết xác suất             | 2         |           |       |      |
| 2   | MAT1001              | Toán cao cấp                   | 3         |           |       |      |
| 3   | ACC1013              | Nguyên lý kế toán              | 3         |           |       |      |
| 4   | FIN1101              | Nguyên lý thị trường tài chính | 3         |           |       |      |
| 5   | BUS1200              | Marketing căn bản              | 3         |           |       |      |
| 6   | MIS1005              | Hệ thống thông tin kinh doanh  | 2         |           |       |      |
| 7   | COM1001              | Kinh tế quốc tế                | 2         |           |       |      |
| 8   | ACC1023              | Thống kê ứng dụng              | 2         |           |       |      |

**9.3) Khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành Kinh doanh: 12 tín chỉ (9 TC bắt buộc + 3 Tc tự chọn)**

| STT | MÃ MÔN HỌC           | TÊN MÔN HỌC                        | TÍN CHỈ   |           |       |      |
|-----|----------------------|------------------------------------|-----------|-----------|-------|------|
|     |                      |                                    | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN | KHÁC |
|     | Các môn học bắt buộc |                                    | 9         |           |       |      |
| 1   | MAT1110              | Phân tích dữ liệu trong kinh doanh | 3         |           |       |      |
| 2   | FIN1102              | Quản trị tài chính                 | 3         |           |       |      |
| 3   | ACC1023              | Kế toán tài chính                  | 3         |           |       |      |
|     | Các môn học tự chọn  |                                    | 3         |           |       |      |
| 4   | BUS1125              | Mô hình kinh doanh số              | 3         |           |       |      |
| 5   | MAT1005              | Kinh tế lượng                      | 3         |           |       |      |

**9.4) Khối kiến thức chuyên ngành và bổ trợ: 52 TC (36 TC bắt buộc + 16 TC tự chọn)**

**9.4.1) Khối kiến thức chuyên ngành: 42 TC (36 TC bắt buộc + 6 TC tự chọn)**

| STT | MÃ MÔN HỌC           | TÊN MÔN HỌC             |  |  | TÍN CHỈ   |           |       |  |
|-----|----------------------|-------------------------|--|--|-----------|-----------|-------|--|
|     |                      |                         |  |  | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN |  |
|     | Các môn học bắt buộc |                         |  |  | 36        |           |       |  |
| 1   | BUS1105              | Quản trị chiến lược     |  |  | 3         |           |       |  |
| 2   | BUS1103              | Quản trị nguồn nhân lực |  |  | 3         |           |       |  |
| 3   | BUS1205              | Quản trị marketing      |  |  | 3         |           |       |  |
| 4   | BUS1300              | Nghệ thuật lãnh đạo     |  |  | 3         |           |       |  |
| 5   | BUS1301              | Văn hóa doanh nghiệp    |  |  | 3         |           |       |  |
| 6   | BUS1210              | Nghiên cứu Marketing    |  |  | 3         |           |       |  |

|                            |         |                               |          |  |  |  |
|----------------------------|---------|-------------------------------|----------|--|--|--|
| 7                          | BUS1108 | Quản trị rủi ro               | 3        |  |  |  |
| 8                          | BUS1109 | Quản trị dự án đầu tư         | 3        |  |  |  |
| 9                          | BUS1106 | Quản trị sản xuất             | 3        |  |  |  |
| 10                         | BUS1116 | Quản trị bán hàng             | 3        |  |  |  |
| 11                         | BUS1102 | Hành vi tổ chức               | 3        |  |  |  |
| 12                         | BUS1202 | Hành vi khách hàng            | 3        |  |  |  |
| <b>Các môn học tự chọn</b> |         |                               | <b>6</b> |  |  |  |
| 1                          | BUS1206 | Quản trị thương hiệu          | 3        |  |  |  |
|                            | BUS1207 | Quản trị truyền thông         | 3        |  |  |  |
| 2                          | BUS1119 | Quản trị chất lượng           | 3        |  |  |  |
|                            | BUS1120 | Quản trị hành chính văn phòng | 3        |  |  |  |
|                            | BUS1121 | Quản trị khởi nghiệp          | 3        |  |  |  |

9.4.2) Khối kiến thức bổ trợ: 10 TC (0 TC bắt buộc + 10 TC tự chọn)

| STT | MÃ MÔN HỌC           | TÊN MÔN HỌC                        |  |    | TÍN CHỈ   |           |       | GHI CHÚ |
|-----|----------------------|------------------------------------|--|----|-----------|-----------|-------|---------|
|     |                      |                                    |  |    | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN |         |
|     | Các môn học bắt buộc |                                    |  |    |           |           |       |         |
|     | Các môn học tự chọn  |                                    |  | 10 |           |           |       |         |
| 1   | LAW1504              | Luật sở hữu trí tuệ                |  | 3  |           |           |       |         |
|     | LAW1508              | Luật cạnh tranh                    |  | 3  |           |           |       |         |
| 2   | BUS1118              | Quản trị hệ thống thông tin        |  | 2  |           |           |       |         |
|     | MIS1034              | Thương mại điện tử                 |  | 2  |           |           |       |         |
| 3   | LAW1510              | Luật thương mại quốc tế            |  | 3  |           |           |       |         |
|     | LAW1502              | Luật hợp đồng                      |  | 3  |           |           |       |         |
| 4   | BUS1318              | Phương pháp nghiên cứu khoa học    |  | 2  |           |           |       |         |
|     | BUS1306              | Giao tiếp trong kinh doanh         |  | 2  |           |           |       |         |
|     | BUS1305              | Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh  |  | 2  |           |           |       |         |
|     | BUS1312              | Kỹ năng tổ chức và quản lý sự kiện |  | 2  |           |           |       |         |

9.5) Kiến tập, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ (6 TC bắt buộc + 4 TC tự chọn)

| STT | MÃ MÔN HỌC           | TÊN MÔN HỌC |  | TÍN CHỈ   |           |       |  |
|-----|----------------------|-------------|--|-----------|-----------|-------|--|
|     |                      |             |  | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | TH/TN |  |
|     | Các môn học bắt buộc |             |  | 6         |           |       |  |
| 1   | BUS1124              | Kiến tập    |  | 2         |           |       |  |
| 2   | BUS1000              | Thực tập    |  | 4         |           |       |  |

|   |                            |                             |          |  |  |  |
|---|----------------------------|-----------------------------|----------|--|--|--|
|   | <b>Các môn học tự chọn</b> |                             | <b>4</b> |  |  |  |
| 3 | BUS1001                    | Khóa luận tốt nghiệp        | 4        |  |  |  |
|   | BUS1310                    | Phát triển kỹ năng quản trị | 2        |  |  |  |
|   | BUS1122                    | Lập kế hoạch kinh doanh     | 2        |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Tất cả sinh viên đều phải đi thực tập chuyên môn cuối khóa, hoàn tất báo cáo thực tập, tương đương 4 TC.
- Sinh viên chọn làm Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 2 môn học phần chuyên môn (4 tín chỉ). Khóa luận thực hiện trong học kỳ 8. Khóa luận tốt nghiệp sẽ bảo vệ trước Hội đồng. Các học phần chuyên môn học trong học kỳ 7.

**KHỐI TỰ CHỌN MỞ RỘNG** (chọn 12 tín chỉ theo khối tự chọn mở rộng)

Sinh viên có thể chọn lựa khối môn học tự chọn mở rộng của các chương trình giáo dục khác với chương trình giáo dục **chính** nhằm đa dạng hóa kiến thức tích lũy và kết quả học tập khối môn học tự chọn mở rộng được thể hiện thành khối kiến thức chương trình giáo dục **phụ** trên bảng điểm tốt nghiệp

**Chương trình giáo dục: Kinh tế học (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC            | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|----|---------|--------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|    |         |                    | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| 1  | ECO1011 | Kinh tế vi mô 2    | 4         | 4         |           |                      |               |
| 2  | ECO1012 | Kinh tế vĩ mô 2    | 4         | 4         |           |                      |               |
| 3  | ECO1014 | Kinh tế phát triển | 4         | 4         |           |                      |               |

**Chương trình giáo dục: Kinh tế và quản lý công (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC            | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|----|---------|--------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|    |         |                    | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| 1  | ECO1022 | Kinh tế công 2     | 2         | 2         |           |                      |               |
| 2  | ECO1023 | Chính sách công    | 4         | 4         |           |                      |               |
| 3  | ECO1025 | Quản lý công       | 3         | 3         |           |                      |               |
| 4  | ECO1014 | Kinh tế phát triển | 3         | 3         |           |                      |               |

**Chương trình giáo dục: Kinh tế đối ngoại (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC                      | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|----|---------|------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|    |         |                              | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| 1  | COM1007 | Chính sách tài chính quốc tế | 3         | 3         |           |                      | COM1001       |
| 2  | COM1011 | Logistics                    | 3         | 3         |           |                      | MAT1103       |
| 3  | COM1032 | Kinh tế đối ngoại            | 3         | 3         |           |                      |               |
| 4  | COM1023 | Quản trị xuất nhập khẩu      | 3         | 3         |           |                      |               |
| 5  | COM1009 | Vận tải và bảo hiểm quốc tế  | 3         | 3         |           |                      |               |
| 6  | COM1012 | Thanh toán quốc tế           | 3         | 3         |           |                      | COM1007       |

**Chương trình giáo dục: Kinh doanh quốc tế (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC                                | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |                      |
|----|---------|----------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|----------------------|
|    |         |                                        | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi        |
| 1  | COM1033 | Quản trị mua hàng toàn cầu             | 3         | 3         |           |                      | COM1022 hoặc COM1024 |
| 2  | COM1035 | Kinh doanh quốc tế                     | 4         | 4         |           |                      |                      |
| 3  | COM1004 | Đàm phán kinh doanh quốc tế            | 3         | 3         |           |                      |                      |
| 4  | COM1024 | Quản trị chuỗi cung ứng                | 4         | 4         |           |                      | MAT1103              |
| 5  | COM1040 | Khởi nghiệp Kinh doanh quốc tế         | 2         | 2         |           |                      |                      |
| 6  | COM1029 | Thẩm định & Quản trị dự án đầu tư      | 4         | 4         |           |                      | ACC1013<br>BUS1100   |
| 7  | COM1008 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 4         | 4         |           |                      |                      |

**Chương trình giáo dục: Tài chính – Ngân hàng (chọn 12 TC)**

| TT        | Mã MH   | MÔN HỌC                     | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|-----------|---------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|           |         |                             | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| Tài chính |         |                             |           |           |           |                      |               |
| 1         | FIN1106 | Quản trị tài chính nâng cao | 3         | 3         |           |                      |               |
| 2         | FIN1105 | Đầu tư tài chính            | 3         | 3         |           |                      |               |
| 3         | FIN1109 | Phân tích chứng khoán       | 3         | 3         |           |                      |               |
| 4         | FIN1104 | Thuế                        | 3         | 3         |           |                      |               |
| 5         | FIN1207 | Quản trị ngân hàng          | 3         | 3         |           |                      |               |
| 6         | FIN1203 | Ngân hàng thương mại        | 3         | 3         |           |                      |               |

| <b>Ngân hàng</b> |         |                               |   |   |  |  |  |
|------------------|---------|-------------------------------|---|---|--|--|--|
| 1                | FIN1201 | Tiền tệ ngân hàng             | 3 | 3 |  |  |  |
| 2                | FIN1207 | Quản trị ngân hàng            | 3 | 3 |  |  |  |
| 3                | FIN1203 | Ngân hàng thương mại          | 3 | 3 |  |  |  |
| 4                | FIN1206 | Ngân hàng thương mại nâng cao | 3 | 3 |  |  |  |
| 5                | FIN1106 | Quản trị tài chính nâng cao   | 3 | 3 |  |  |  |
| 6                | FIN1105 | Đầu tư tài chính              | 3 | 3 |  |  |  |

**Chương trình giáo dục: Kế toán (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC                      | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|----|---------|------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|    |         |                              | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| 1  | ACC1023 | Kế toán tài chính            | 4         | 4         |           | ACC1013              |               |
| 2  | ACC1502 | Lý thuyết kiểm toán          | 3         | 3         |           |                      |               |
| 3  | ACC1063 | Kế toán phần hành 1          | 3         | 3         |           | ACC1013              |               |
| 4  | ACC1153 | Thuế - thực hành và khai báo | 3         | 3         |           |                      |               |
| 5  | ACC1582 | Phân tích báo cáo tài chính  | 2         | 2         |           | ACC1034              |               |

**Chương trình giáo dục: Kiểm toán (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC                     | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|----|---------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|    |         |                             | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| 1  | ACC1033 | Kế toán tài chính 1         | 3         | 3         |           | ACC1013              |               |
| 2  | ACC1043 | Kế toán tài chính 2         | 3         | 3         |           | ACC1013              |               |
| 3  | ACC1503 | Lý thuyết kiểm toán         | 3         | 3         |           |                      |               |
| 4  | ACC1083 | Kế toán quốc tế             | 3         | 3         |           | ACC1013              |               |
| 5  | ACC1583 | Phân tích báo cáo tài chính | 3         | 3         |           | ACC1034              |               |

**Chương trình giáo dục: Hệ thống thông tin quản lý (chọn 12 TC)**  
(Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm)

| TT                                                     | Mã MH   | Môn học                                             | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|--------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|                                                        |         |                                                     | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| Nhóm 1 (Hướng hoạch định nguồn lực doanh nghiệp - ERP) |         |                                                     |           |           |           |                      |               |
| 1                                                      | MIS1017 | Phân tích & Thiết kế hệ thống thông tin quản lý     | 3         | 3         |           |                      |               |
| 2                                                      | MIS1015 | Tích hợp quy trình KD với các hệ thống ERP - Phần 1 | 3         | 3         |           |                      |               |

|                                         |         |                                                     |   |   |   |  |  |
|-----------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|---|---|---|--|--|
| 3                                       | MIS1016 | Tích hợp quy trình KD với các hệ thống ERP - Phần 2 | 3 | 3 |   |  |  |
| 4                                       | MIS1011 | Cơ sở dữ liệu                                       | 3 | 2 | 1 |  |  |
| <b>Nhóm 2 (Hướng phân tích dữ liệu)</b> |         |                                                     |   |   |   |  |  |
| 1                                       | MIS1017 | Phân tích & Thiết kế hệ thống thông tin quản lý     | 3 | 3 |   |  |  |
| 2                                       | MIS1021 | Phân tích dữ liệu với R/Python                      | 3 | 2 | 1 |  |  |
| 3                                       | MIS1011 | Cơ sở dữ liệu                                       | 3 | 2 | 1 |  |  |
| 4                                       | MIS1061 | Trí tuệ doanh nghiệp và hệ hỗ trợ ra quyết định     | 3 | 3 |   |  |  |

**Chương trình giáo dục: Thương mại điện tử (chọn 12 TC)**  
(Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm)

| (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm)        |         |                                             |           |           |           |                      |               |  |
|----------------------------------------|---------|---------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|--|
| TT                                     | Mã MH   | MÔN HỌC                                     | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |  |
|                                        |         |                                             | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |  |
| Nhóm 1: E-Marketing                    |         |                                             |           |           |           |                      |               |  |
| 1                                      | MIS1034 | Thương mại điện tử                          | 3         | 3         |           |                      |               |  |
| 2                                      | MIS1040 | Marketing điện tử                           | 3         | 3         |           |                      |               |  |
| 3                                      | MIS1031 | Quản trị quan hệ khách hàng điện tử (e-CRM) | 3         | 3         |           |                      |               |  |
| 4                                      | MIS1042 | Thanh toán điện tử                          | 3         | 3         |           |                      |               |  |
| Nhóm 2: Quản trị TMDT và Chuyển đổi số |         |                                             |           |           |           |                      |               |  |
| 1                                      | MIS1107 | Quản trị chuyển đổi số                      | 3         | 3         |           |                      |               |  |
| 2                                      | MIS1011 | Cơ sở dữ liệu                               | 3         | 2         | 1         |                      |               |  |
| 3                                      | MIS1021 | Phân tích dữ liệu với R/Python              | 3         | 2         | 1         |                      |               |  |
| 4                                      | MIS1102 | Chuyển đổi số trong kinh doanh              | 3         | 3         |           |                      |               |  |

**Chương trình giáo dục: Quản trị kinh doanh, Marketing (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH    | MÔN HỌC                 | Tín chỉ   |                    |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|----|----------|-------------------------|-----------|--------------------|-----------|----------------------|---------------|
|    |          |                         | Tổng cộng | Lý thuyết          | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| 1  | BUS 1103 | Quản trị nguồn nhân lực | 3         | Chọn 3 trong 5 môn |           |                      |               |
| 2  | BUS 1105 | Quản trị chiến lược     | 3         |                    |           |                      |               |
| 3  | BUS 1205 | Quản trị marketing      | 3         |                    |           |                      |               |
| 4  | BUS 1207 | Quản trị truyền thông   | 3         |                    |           |                      |               |
| 5  | BUS 1210 | Nghiên cứu marketing    | 3         |                    |           |                      |               |
| 6  | BUS 1300 | Nghệ thuật lãnh đạo     | 3         | Chọn 1 trong 2 môn |           |                      |               |
| 7  | BUS 1308 | Kỹ năng bán hàng        | 3         |                    |           |                      |               |

**Chương trình giáo dục: Luật kinh doanh; Luật thương mại quốc tế (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC                 | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|----|---------|-------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|    |         |                         | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| 1  | LAW1502 | Luật hợp đồng           | 3         | 3         |           |                      |               |
| 2  | LAW1504 | Luật sở hữu trí tuệ     | 3         | 3         |           |                      |               |
| 3  | LAW1503 | Luật Thương mại         | 3         | 3         |           |                      |               |
| 4  | LAW1505 | Luật Đất đai            | 3         | 3         |           |                      |               |
| 5  | LAW1508 | Luật cạnh tranh         | 3         | 3         |           |                      |               |
| 6  | LAW1518 | Luật Kinh doanh quốc tế | 3         | 3         |           |                      |               |

**Chương trình giáo dục: Luật dân sự (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC                                    | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |                                                                |
|----|---------|--------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |         |                                            | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi                                                  |
| 1  | LAW1101 | Những vấn đề chung về luật dân sự          | 3         | 3         |           |                      | LAW1001                                                        |
| 2  | LAW1103 | Nghĩa vụ ngoài hợp đồng                    | 2         | 2         |           |                      | LAW1001<br>LAW1101<br>LAW1102                                  |
| 3  | LAW1108 | Pháp luật về tài sản trong gia đình        | 2         | 2         |           |                      | LAW1001<br>LAW1101<br>LAW1102<br>LAW1103<br>LAW1107            |
| 4  | LAW1109 | Tổ tụng dân sự                             | 3         | 3         |           |                      | LAW1001<br>LAW1101<br>LAW1102<br>LAW1103                       |
| 5  | LAW1114 | Hợp đồng lao động và giải quyết tranh chấp | 3         | 3         |           |                      | LAW1001<br>LAW1101<br>LAW1102<br>LAW1103<br>LAW1109<br>LAW1113 |

**Chương trình giáo dục: Luật Tài chính – Ngân hàng (chọn 12 TC)**

| TT | MÃ MH | MÔN HỌC | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|----|-------|---------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|    |       |         | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |

|   |         |                                   |   |   |  |  |                                                     |
|---|---------|-----------------------------------|---|---|--|--|-----------------------------------------------------|
| 1 | LAW1101 | Những vấn đề chung về luật dân sự | 3 | 3 |  |  | LAW1001                                             |
| 2 | LAW1201 | Luật ngân hàng                    | 3 | 3 |  |  | LAW1001<br>LAW1101<br>LAW1102<br>LAW1103            |
| 3 | LAW1206 | Luật chứng khoán                  | 3 | 3 |  |  | LAW1001<br>LAW1101<br>LAW1102<br>LAW1103            |
| 4 | LAW1212 | Luật thuế                         | 3 | 3 |  |  | LAW1001<br>LAW1101<br>LAW1102<br>LAW1103<br>LAW1207 |

**10) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: Theo từng học kỳ**

**HỌC KỲ I – 15 TC**

| Số TT | Mã MH            | MÔN HỌC                       |              | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|-------|------------------|-------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|       |                  |                               |              | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
|       | Môn học bắt buộc |                               |              | 11        | 11        |           |                      |               |
| 1     | GEN1003          | Tư tưởng Hồ Chí Minh          |              | 2         | 2         |           |                      |               |
| 2     | ECO1001          | Kinh tế vi mô 1               |              | 3         | 3         |           |                      |               |
| 3     | LAW1001          | Lý luận nhà nước và pháp luật |              | 3         | 3         |           |                      |               |
| 4     | MAT1001          | Toán cao cấp                  |              | 3         | 3         |           |                      |               |
|       | Môn học tự chọn  |                               |              | 4         | 4         |           |                      |               |
| 5     | GEN1103          | Địa chính trị thế giới        | 3 môn chọn 1 | 2         | 2         |           |                      |               |
|       | GEN1104          | Quan hệ quốc tế               |              |           | 2         |           |                      |               |
|       | GEN1109          | Lịch sử văn minh thế giới     |              |           | 2         |           |                      |               |
| 6     | GEN1105          | Văn hóa học                   | 3 môn chọn 1 | 2         | 2         |           |                      |               |
|       | GEN1106          | Xã hội học                    |              |           | 2         |           |                      |               |
|       | GEN1110          | Cơ sở văn hóa Việt Nam        |              |           | 2         |           |                      |               |
| 7     | GEN1004          | Giáo dục thể chất 1           |              | 3         | 3         |           |                      |               |

**HỌC KỲ II – 19 TC**

| Số TT | Mã MH            | MÔN HỌC               |              | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|-------|------------------|-----------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|       |                  |                       |              | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
|       | Môn học bắt buộc |                       | 17           | 17        |           |           |                      |               |
| 1     | GEN1007          | Triết học Mác – Lênin | 3            | 3         |           |           |                      |               |
| 2     | LAW1501          | Luật doanh nghiệp     | 3            | 3         |           |           |                      |               |
| 3     | ECO1002          | Kinh tế vĩ mô 1       | 3            | 3         |           |           |                      |               |
| 4     | ACC1013          | Nguyên lý kế toán     | 3            | 3         |           |           |                      |               |
| 5     | BUS 1100         | Quản trị học căn bản  | 3            | 3         |           |           |                      |               |
| 6     | MAT1002          | Lý thuyết xác suất    | 2            | 2         |           |           | MAT1001              |               |
|       | Môn học tự chọn  |                       | 2            | 2         |           |           |                      |               |
| 7     | GEN1101          | Tâm lý học            | 3 môn chọn 1 | 2         |           |           |                      |               |
|       | GEN1102          | Nhập môn giao tiếp    |              | 2         |           |           |                      |               |
|       | GEN1108          | Nhân học đại cương    |              | 2         |           |           |                      |               |
| 8     | GEN1005          | Giáo dục thể chất 2   | 3            | 3         |           |           |                      |               |
| 9     | GEN1006          | Giáo dục QP (4 tuần)  | 165t         |           |           |           |                      |               |

**HỌC KỲ III - 15 TC**

| STT | Mã MH            | MÔN HỌC                           | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |                    |
|-----|------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|--------------------|
|     |                  |                                   | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi      |
|     | Môn học bắt buộc |                                   | 13        | 13        |           |                      |                    |
| 1   | GEN1109          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam    | 2         | 2         |           |                      |                    |
| 2   | ACC1023          | Kế toán tài chính                 | 3         | 3         |           |                      | ACC1013            |
| 3   | BUS 1200         | Marketing căn bản                 | 3         | 3         |           |                      |                    |
| 4   | FIN1101          | Nguyên lý thị trường tài chính    | 3         | 3         |           |                      | ECO1001<br>ECO1002 |
| 5   | MAT1003          | Thống kê ứng dụng                 | 2         | 2         |           |                      | MAT1002            |
|     | Môn học tự chọn  |                                   | 2         |           |           |                      |                    |
| 6   | MIS1105          | Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo | 2         | 2         |           |                      |                    |
|     | GEN1107          | Logic học                         |           | 2         |           |                      |                    |
|     | ECO1060          | Kinh tế số                        |           | 2         |           |                      |                    |

**HỌC KỲ IV - 20 TC**

| Stt | Mã MH            | MÔN HỌC                        |              | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |                    |
|-----|------------------|--------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|--------------------|
|     |                  |                                |              | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi      |
|     | Môn học bắt buộc |                                |              | 12        | 11        | 1         |                      |                    |
| 1   | ECO1051          | Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin |              | 2         | 2         |           |                      |                    |
| 2   | COM1001          | Kinh tế quốc tế                |              | 2         | 2         |           |                      |                    |
| 3   | FIN1102          | Quản trị tài chính             |              | 3         | 3         |           |                      | FIN1101            |
| 4   | MIS1005          | Hệ thống thông tin kinh doanh  |              | 2         | 1         | 1         |                      |                    |
| 5   | BUS 1102         | Hành vi tổ chức                |              | 3         | 3         |           |                      | BUS1100<br>BUS1200 |
|     | Môn học tự chọn  |                                |              | 8         | 8         |           |                      |                    |
| 6   | BUS1125          | Mô hình kinh doanh số          | 2 môn chọn 1 | 3         | 3         |           |                      |                    |
|     | MAT1005          | Kinh tế lượng                  |              |           | 3         |           |                      | MAT1103            |
| 7   | BUS 1303         | Kỹ năng làm việc nhóm          | 2 môn chọn 1 | 2         | 2         |           |                      |                    |
|     | GEN1112          | Nghiệp vụ hành chính văn phòng |              |           | 2         |           |                      |                    |
| 8   | LAW1510          | Luật thương mại quốc tế        | 2 môn chọn 1 | 3         | 3         |           |                      |                    |
|     | LAW1502          | Luật hợp đồng                  |              |           | 3         |           |                      |                    |

**HỌC KỲ V - 17 TC**

| Số TT | Mã MH            | MÔN HỌC                            |              | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |                    |  |
|-------|------------------|------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|--------------------|--|
|       |                  |                                    |              | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi      |  |
|       | Môn học bắt buộc |                                    |              | 12        |           |           |                      |                    |  |
| 1     | BUS1301          | Văn hóa doanh nghiệp               |              | 3         |           |           |                      | BUS1100            |  |
| 2     | BUS1103          | Quản trị nguồn nhân lực            |              | 3         |           |           |                      | BUS1100            |  |
| 3     | BUS1205          | Quản trị Marketing                 |              | 3         |           |           |                      | BUS1200<br>BUS1202 |  |
| 4     | MAT1110          | Phân tích dữ liệu trong kinh doanh |              | 3         |           |           |                      | MAT1103            |  |
|       | Môn học tự chọn  |                                    |              | 5         |           |           |                      |                    |  |
| 5     | LAW1504          | Luật sở hữu trí tuệ                | 2 môn chọn 1 | 3         |           |           |                      |                    |  |
|       | LAW1508          | Luật cạnh tranh                    |              | 3         |           |           |                      |                    |  |
| 6     | BUS 1318         | Phương pháp nghiên cứu khoa học    | 4 môn chọn 1 | 2         |           |           |                      |                    |  |
|       | BUS1306          | Giao tiếp trong kinh doanh         |              |           |           |           |                      |                    |  |
|       | BUS1305          | Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh  |              |           |           |           |                      |                    |  |

|  |         |                                    |  |  |  |  |  |  |
|--|---------|------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|  | BUS1312 | Kỹ năng tổ chức và quản lý sự kiện |  |  |  |  |  |  |
|--|---------|------------------------------------|--|--|--|--|--|--|

#### HỌC KỲ VI - 19 TC

| Số TT | Mã MH            | MÔN HỌC                   |              | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |                    |
|-------|------------------|---------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|--------------------|
|       |                  |                           |              | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi      |
|       | Môn học bắt buộc |                           |              | 16        |           |           |                      |                    |
| 1     | GEN1010          | Chủ nghĩa xã hội khoa học |              | 2         | 2         |           |                      |                    |
| 2     | BUS1300          | Nghệ thuật lãnh đạo       |              | 3         | 2         |           |                      | BUS1100            |
| 3     | BUS1109          | Quản trị dự án đầu tư     |              | 3         | 3         |           |                      | FIN1101<br>FIN1102 |
| 4     | BUS1210          | Nghiên cứu marketing      |              | 3         | 3         |           |                      | BUS1205<br>BUS1202 |
| 5     | BUS1202          | Hành vi khách hàng        |              | 3         | 3         |           |                      | BUS1100<br>BUS1200 |
| 6     | BUS1124          | Kiến tập                  |              | 2         | 1         | 1         |                      |                    |
|       | Môn học tự chọn  |                           |              | 3         |           |           |                      |                    |
| 7     | BUS1206          | Quản trị thương hiệu      | 2 môn chọn 1 | 3         | 3         |           |                      | BUS1205<br>BUS1202 |
|       | BUS1207          | Quản trị truyền thông     |              |           | 3         |           |                      | BUS1205<br>BUS1202 |

#### HỌC KỲ VII: 17 TC

| Số TT | Mã MH            | MÔN HỌC                       |              | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |                                          |
|-------|------------------|-------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|------------------------------------------|
|       |                  |                               |              | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi                            |
|       | Môn học bắt buộc |                               |              | 12        |           |           |                      |                                          |
| 1     | BUS1105          | Quản trị chiến lược           |              | 3         | 3         |           |                      | BUS1100<br>BUS1202<br>BUS1210            |
| 2     | BUS1108          | Quản trị rủi ro               |              | 3         | 3         |           |                      | BUS1111                                  |
| 3     | BUS1106          | Quản trị sản xuất             |              | 3         | 3         |           |                      | BUS1100                                  |
| 4     | BUS1116          | Quản trị bán hàng             |              | 3         | 3         |           |                      | BUS1100<br>BUS1200<br>BUS1111<br>BUS1205 |
|       | Môn học tự chọn  |                               |              | 5         |           |           |                      |                                          |
| 5     | BUS1119          | Quản trị chất lượng           | 3 môn chọn 1 | 3         | 3         |           |                      | BUS1100                                  |
|       | BUS1120          | Quản trị hành chính văn phòng |              |           | 3         |           |                      |                                          |
|       | BUS1121          | Quản trị khởi nghiệp          |              |           | 3         |           |                      |                                          |

|   |         |                             |                 |   |   |  |  |  |
|---|---------|-----------------------------|-----------------|---|---|--|--|--|
| 6 | BUS1118 | Quản trị hệ thống thông tin | 2 môn<br>chọn 1 | 2 | 2 |  |  |  |
|   | MIS1034 | Thương mại điện tử          |                 |   | 2 |  |  |  |

#### HỌC KỲ VIII: 8 TC

| Số TT | Mã MH   | MÔN HỌC                     | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |                                                     |
|-------|---------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|-----------------------------------------------------|
|       |         |                             | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi                                       |
| 1     | BUS1000 | Thực tập tốt nghiệp*        | 4         |           | 4         | Tối thiểu 100 TC     | BUS1105<br>BUS1106<br>FIN1102<br>BUS1103<br>BUS1205 |
| 2     | BUS1001 | Khóa luận tốt nghiệp        | 4         |           |           |                      |                                                     |
|       | BUS1310 | Phát triển kỹ năng quản trị | 2         | 2         |           |                      |                                                     |
|       | BUS1123 | Lập kế hoạch kinh doanh     | 2         | 2         |           |                      |                                                     |

*\*Thực tập tốt nghiệp: Sinh viên đăng ký môn này khi đã tích lũy được tối thiểu 100 tín chỉ toàn Khóa học, trong đó có 5 môn học: Quản trị chiến lược; Quản trị sản xuất; Quản trị tài chính; Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị Marketing.*

#### KHỐI KIẾN THỨC NGOẠI NGỮ: 20 TC

| Stt | Mã MH   | MÔN HỌC                | Tín chỉ   |           |           | Điều kiện tiên quyết |               |
|-----|---------|------------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|---------------|
|     |         |                        | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | Tích lũy             | Đã học và thi |
| 1   | ENG1001 | Tiếng Anh thương mại 1 | 5         | 4         | 1         |                      | Đầu vào A2    |
| 2   | ENG1002 | Tiếng Anh thương mại 2 | 5         | 4         | 1         |                      | ENG1001       |
| 3   | ENG1003 | Tiếng Anh thương mại 3 | 5         | 4         | 1         |                      | ENG1002       |
| 4   | ENG1004 | Tiếng Anh thương mại 4 | 5         | 4         | 1         |                      | ENG1003       |

#### 11) MA TRẬN CÁC MÔN HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA

| Học kỳ | MÔN HỌC                   | KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH |     |     | KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP |     |     |     |     | KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP |     |     | NĂNG LỰC THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP |     |     |
|--------|---------------------------|-----------------------------|-----|-----|-------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|------------------------------------|-----|-----|--------------------------------|-----|-----|
|        |                           | 1.1                         | 1.2 | 1.3 | 2.1                                       | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1                                | 3.2 | 3.3 | 4.1                            | 4.2 | 4.3 |
| I      | Tư tưởng Hồ Chí Minh      | X                           |     |     |                                           | X   | X   | X   | X   |                                    |     |     | X                              |     |     |
|        | Kinh tế học vi mô 1       |                             | X   |     |                                           | X   | X   | X   |     |                                    |     |     |                                | X   |     |
|        | Lý luận NN và pháp luật   | X                           | X   |     |                                           |     | X   |     |     |                                    |     |     | X                              |     | X   |
|        | Toán cao cấp              | X                           | X   |     |                                           |     | X   | X   |     |                                    |     |     |                                | X   |     |
|        | Địa chính trị thế giới    | X                           |     |     |                                           | X   | X   |     |     |                                    |     |     |                                |     |     |
|        | Quan hệ quốc tế           | X                           |     |     |                                           | X   | X   |     |     |                                    |     |     |                                |     |     |
|        | Lịch sử văn minh thế giới | X                           |     |     |                                           | X   | X   |     |     |                                    |     |     |                                |     |     |
|        | Văn hóa học               | X                           |     |     |                                           | X   | X   |     |     |                                    |     |     |                                |     |     |
|        | Xã hội học                | X                           |     |     |                                           | X   | X   |     |     |                                    |     |     |                                |     |     |

|     |                                             |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----|---------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|     | Cơ sở văn hóa Việt Nam                      | X |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   |   |   |   |
|     | Giáo dục thể chất 1                         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|     | Tiếng Anh 1                                 |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| II  | Triết học Mác – Lênin                       |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|     | Luật doanh nghiệp                           |   | X | X |   | X | X |   | X |   |   |   |   | X |   |
|     | Kinh tế học vĩ mô 1                         |   | X |   |   | X | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
|     | Nguyên lý kế toán                           |   | X |   | X | X |   |   |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Quản trị học căn bản                        |   | X | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Lý thuyết xác suất                          |   | X |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
|     | Tâm lý học                                  | X |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   | X |   |   |
|     | Nhập môn giao tiếp                          | X |   |   |   |   |   |   | X | X |   |   |   | X | X |
|     | Nhân học đại cương                          | X |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   | X |   |   |
|     | Giáo dục thể chất 2                         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|     | Giáo dục QP (4 tuần)                        |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|     | Tiếng Anh 2                                 |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| III | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam              | X |   |   |   | X | X | X | X |   |   |   | X |   |   |
|     | Kế toán tài chính                           |   | X |   | X | X |   |   |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Marketing căn bản                           |   | X | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Nguyên lý thị trường tài chính              |   | X |   | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Thống kê ứng dụng                           |   | X |   | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo           |   | X |   | X | X |   |   |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Kinh tế số                                  |   | X |   | X | X |   |   |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Logic học                                   |   | X |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   |   | X |
|     | Tiếng Anh 3                                 |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| IV  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                        | X |   |   |   | X | X | X |   |   |   |   | X |   |   |
|     | Kinh tế quốc tế                             |   | X |   | X | X | X | X |   |   |   |   | X | X | X |
|     | Quản trị tài chính                          |   |   | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Hệ thống thông tin kinh doanh               |   |   | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Hành vi tổ chức                             |   |   | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Mô hình kinh doanh số                       |   |   | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Kinh tế lượng                               |   | X |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   |   | X |
|     | Kỹ năng làm việc nhóm                       |   |   |   | X | X |   | X | X | X | X |   |   | X | X |
|     | Nghiệp vụ hành chính văn phòng              |   |   | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Luật thương mại quốc tế                     | X |   | X |   |   | X |   |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Luật hợp đồng                               | X |   | X |   |   | X |   |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Tiếng Anh 4                                 |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| V   | Văn hóa doanh nghiệp                        |   |   |   | X | X |   | X | X | X | X |   |   | X | X |
|     | Giao tiếp trong kinh doanh                  |   |   |   | X | X |   | X | X | X | X | X |   | X | X |
|     | Phương pháp nghiên cứu khoa học             | X | X |   | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh           |   |   |   | X | X |   | X |   | X | X | X |   | X | X |
|     | Kỹ năng tổ chức sự kiện                     |   |   |   | X | X |   | X |   | X | X | X |   | X | X |
|     | Quản trị nguồn nhân lực                     |   |   | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Quản trị Marketing                          |   |   | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Phân tích dữ liệu trong kinh tế, kinh doanh |   |   | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Luật sở hữu trí tuệ                         | X |   | X |   |   | X |   |   |   |   |   |   | X | X |
|     | Luật cạnh tranh                             | X |   | X |   |   | X |   |   |   |   |   |   | X | X |
| VI  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                   | X |   |   |   | X | X | X | X |   |   |   | X |   |   |
|     | Nghệ thuật lãnh đạo                         |   |   | X | X | X | X | X |   | X | X |   |   | X | X |
|     | Quản trị dự án đầu tư                       |   |   | X | X | X | X | X |   | X |   |   |   | X | X |
|     | Nghiên cứu Marketing                        |   |   | X | X | X | X | X |   | X |   |   |   | X | X |
|     | Hành vi khách hàng                          |   | X | X | X | X | X | X |   |   |   |   |   | X | X |

|      |                               |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |
|------|-------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|
|      | Quản trị thương hiệu          |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Quản trị truyền thông         |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Kiểm tập                      |   |   | X | X | X |   |   |  | X | X | X | X | X | X |
| VII  | Quản trị chiến lược           |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Quản trị rủi ro               |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Quản trị sản xuất             |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Quản trị bán hàng             |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Quản trị chất lượng           |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Quản trị hành chính văn phòng |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Quản trị khởi nghiệp          | X | X | X |   |   | X | X |  | X | X |   | X | X | X |
|      | Quản trị hệ thống TT          |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
|      | Thương mại điện tử            |   |   | X | X | X | X | X |  |   |   |   |   | X | X |
| VIII | Thực tập tốt nghiệp           | X | X | X |   |   | X | X |  | X | X | X | X | X | X |
|      | Khóa luận tốt nghiệp          | X | X | X |   |   | X | X |  | X | X |   | X | X | X |
|      | Phát triển kỹ năng quản trị   |   | X | X | X | X | X | X |  | X | X |   |   | X | X |
|      | Lập kế hoạch kinh doanh       | X | X | X |   |   | X | X |  | X | X |   | X | X | X |

## 12) MÔ TẢ VĂN TẮT NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

### 1. Môn học: Giáo dục thể chất (Physical Education)

- Số tín chỉ: 05 (Lý thuyết: 01; Thực hành: 04)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không
- Mô tả nội dung môn học: Giáo dục thể chất là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.

Nội dung môn học gồm các nguyên tắc và phương pháp luyện tập thể dục thể thao và tác dụng của việc luyện tập này đối với sự phát triển của cơ thể; các kỹ thuật và các luật qui định đối với một số môn thể thao như chạy cự ly trung bình, bóng chuyền,...

Mục tiêu môn học: Cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

### 2. Môn học: Giáo dục quốc phòng (National defence and security education)

- Số tín chỉ: 08 – 165 tiết (Lý thuyết: 90 tiết; Thực hành: 75 tiết)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không
- Mô tả nội dung môn học: Giáo dục quốc phòng là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại

cương. Nội dung môn học gồm IV phần. Phần I - Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; phần II - Công tác quốc phòng và an ninh; phần III- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn; phần IV - Hiểu biết chung về quân, binh chủng.

Mục tiêu môn học: Cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

### 3. Môn học: Triết học Mác – Lênin

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không
- Mô tả nội dung môn học: Trang bị cho sinh viên hệ thống những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Triết học Mác - Lênin. Bước đầu biết vận

dụng các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác - Lênin vào phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn cuộc sống đặt ra

#### **4. Môn học: Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Những nguyên lý căn bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Nội dung môn học gồm 7 chương. Chương 1: trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

Môn học trang bị cho sinh viên tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại; Đảng Cộng sản Việt Nam; về-xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, nhân văn và văn hoá. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có thể hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta; góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

#### **5. Môn học: Kinh tế chính trị**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Triết học Mác- Lênin
- Mô tả nội dung môn học: Những lý luận cơ bản của kinh tế chính trị học Mác – Lênin, gồm: lý luận sản xuất hàng hoá, các quy luật căn bản của thị trường; lý luận giá trị thặng dư của C. Mác; lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền và độc quyền nhà nước.

Nội dung cơ bản về vận dụng học thuyết Mác- Lênin trong thời kỳ xây dựng CNXH ở Việt Nam: kinh tế thị trường định hướng XHCN; vấn đề sở hữu và quan hệ lợi ích; công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế.

#### **6. Môn học: Lịch sử Đảng**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước:
  - Mô tả nội dung môn học: Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những nhận thức vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời còn cung cấp toàn cảnh những đổi mới quan trọng về nhận thức và chính sách của Đảng từ năm 1986 trở lại đây qua các kì đại hội đảng.
- Những bài học kinh nghiệm này là cơ sở để người học củng cố lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của người học trong xây dựng niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

#### **7. Môn học: Chủ nghĩa xã hội khoa học**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lênin
- Mô tả nội dung môn học: Môn học trang bị những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu về sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, những vấn đề mang tính quy luật trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

#### **8. Môn học: Kinh tế vi mô 1 (Microeconomics I)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức khoa học kinh tế. Nội dung của môn học bao gồm 9 chương liên quan đến những vấn đề cơ bản của kinh tế học vi mô như quy luật cung – cầu và cân bằng trên thị trường sự can thiệp của chính phủ; lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng; lý thuyết sản xuất và hành vi tối đa hóa lợi nhuận trong thị trường cạnh tranh hoàn toàn, thị trường độc quyền thuần túy, thị trường cạnh tranh độc quyền và thị trường độc quyền nhóm; lý thuyết về thị trường các yếu tố sản xuất, kinh tế quốc tế và lợi ích từ ngoại thương.

Mục tiêu môn học: Cung cấp cho sinh viên kiến thức kinh tế cơ bản, hiểu rõ hơn cách thức đạt đến trạng thái cân bằng của thị trường, và những quyết định phối hợp tiêu dùng, phối hợp đầu vào hay lựa chọn mức sản lượng nhằm tối đa hóa lợi ích, tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa doanh thu hoặc tối thiểu hóa chi phí sản xuất; đồng thời trang bị những công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc học tập và nghiên cứu các sự kiện và hiện tượng kinh tế.

#### **9. Môn học: Lý luận nhà nước và pháp luật (Theories of State and Law)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức khoa học pháp lý. Nội dung môn học gồm những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật như: Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước, nhà nước xã hội chủ nghĩa; những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật, quy phạm pháp luật, hệ thống pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, áp dụng pháp luật và giải thích pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Mục tiêu môn học: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật, hệ thống pháp luật của Việt Nam, các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay cũng như vấn đề trách nhiệm thực hiện pháp luật của công dân và xử lý vi phạm. Qua đó giúp cho sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta; đồng thời những kiến thức lý luận đó cũng giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

#### **10. Môn học: Toán cao cấp (Advanced Mathematics)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Nội dung môn học gồm 2 phần. Phần đầu trình bày các kiến thức nhập môn về đại số tuyến tính và một số ứng dụng cơ bản của đại số tuyến tính trong kinh tế, đặc biệt là quy hoạch tuyến tính. Phần 2 trình bày kiến thức về phép tính vi phân hàm nhiều biến, sơ lược về tích phân bội và phương trình vi phân, các ứng dụng cơ bản của giải tích một biến và nhiều biến trong kinh tế.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên các công cụ toán học về vi phân, tích phân, ma trận, định thức làm cơ sở để ứng dụng trong tính toán và phân tích các mô hình toán kinh tế.

#### **11. Môn học: Tâm lý học (Psychology)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức Nhân văn - Kỹ năng. Nội dung môn học mô tả các hiện tượng tâm lý cơ bản của con người; trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và

biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người trên cơ sở đó giúp người học nhận diện, phân biệt được cũng như nắm được các cơ chế hoạt động của các hiện tượng tâm lý người.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về tâm lý học đại cương, giúp sinh viên hình thành khả năng học và nghiên cứu tâm lý; hướng dẫn cho sinh viên vận dụng tri thức tâm lý vào việc rèn luyện bản thân, vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý con người nhằm phục vụ cho nghề nghiệp của mình.

#### **12. Môn học: Nhập môn khoa học giao tiếp (Introduction of Communication Study)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức Nhân văn - Kỹ năng. Nội dung môn học gồm những kiến thức căn bản, nền tảng về khoa học giao tiếp như khái niệm, đặc điểm giao tiếp, chức năng và vai trò của giao tiếp; những hình thức và phương tiện giao tiếp cơ bản; bản chất xã hội của giao tiếp và giao tiếp trong tổ chức; kỹ năng giao tiếp hiệu quả.

Mục tiêu của môn học: Trang bị cho sinh viên có được những kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ cơ bản để có thể tạo mối quan hệ tốt với mọi người trong một tổ chức, trong học tập và khách hàng, đối tác, đồng nghiệp... sau này.

#### **13. Môn học: Nhân học đại cương (Fundamentals of Anthropology)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước:
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức đại cương, trang bị cho sinh viên những kiến thức để hiểu ngành khoa học nghiên cứu về con người, trên các phương diện sinh học, văn hóa, xã hội; hiểu mối liên hệ giữa ngành nhân học với các ngành khoa học khác như lịch sử, triết học, tôn giáo, tâm lý học...; hiểu về phương pháp, lý thuyết và cách tiếp cận nghiên cứu của ngành nhân học. Môn học còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng trong nghiên cứu nhân học, hiểu về cách vận dụng phương pháp, lý thuyết khi nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nhân học. Môn học giúp sinh viên biết tôn trọng sự đa dạng văn hóa của các tộc người người ở Việt Nam và trên thế giới

#### **14. Môn học: Luật doanh nghiệp (Enterprise Law)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Lý luận nhà nước và pháp luật
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức khoa học pháp lý. Nội dung môn học trình bày những lý luận cơ bản về luật doanh nghiệp và kinh doanh trong nền kinh tế thị trường dưới góc độ khoa học pháp lý cũng như đòi hỏi của môi trường kinh doanh trong thực tiễn hiện nay ở Việt Nam. Nội dung môn học gồm những vấn đề về đại cương về luật doanh nghiệp; những quy định chung về doanh nghiệp; các loại hình doanh nghiệp như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể - hợp tác xã; phá sản doanh nghiệp và hợp tác xã,....

Mục tiêu môn học: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản nhất của Pháp luật về lĩnh vực kinh tế; có sự hiểu biết nhất định về các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế, quy trình thành lập doanh nghiệp; những vấn đề pháp lý trong hợp đồng; cách thức giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh.

#### **15. Môn học: Kinh tế vĩ mô 1 (Macroeconomics 1)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Toán cao cấp và Kinh tế vi mô 1

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức khoa học kinh tế. Nội dung của môn học gồm 9 chương tập trung các nội dung cơ bản như: Nghiên cứu cơ chế vận hành và các yếu tố quyết định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô; đo lường các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô; xác định tổng cung, tổng cầu và vai trò, tác động của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương và chính sách tỷ giá đối với nền kinh tế; nguyên cứu, tìm hiểu mối quan hệ giữa các chỉ số kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của chính phủ; giúp sinh viên nắm được những công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết và ổn định hoá nền kinh tế; vận dụng kiến thức kinh tế vĩ mô để thấy được tác động đến doanh nghiệp và ra quyết định trong kinh doanh.

#### **16. Môn học: Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Nội dung môn học giới thiệu các kiến thức cơ bản về nguyên lý hoạt động kế toán, bao gồm: bản chất đối tượng và phương pháp kế toán; bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác; tài khoản và ghi sổ kép; các nghiệp vụ, sổ sách kế toán như chứng từ và kiểm kê, tính giá các đối tượng kế toán, kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu, sổ sách và hình thức kế toán

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về kế toán bao gồm bản chất của kế toán, các nguyên tắc kế toán và các phương pháp kế toán trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin báo cáo tài chính; giúp cho sinh viên hiểu được các phương pháp của kế toán, làm nền tảng để có thể nghiên cứu môn học tiếp theo.

#### **17. Môn học: Quản trị học căn bản (Principles of Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức khoa học kinh tế. Nội dung của môn học bao gồm những chức năng và kỹ năng quản trị để thực hiện các hoạt động trong một tổ chức nhằm kết hợp các hoạt động cá nhân riêng lẻ với nhau trong một tổ chức để hoàn thành những mục tiêu chung. Môn học bắt đầu với quản trị là gì và nhà quản trị là ai, làm gì, làm việc ở đâu? Tại sao phải nghiên cứu quản trị? Những tác động của môi trường bên ngoài và bên trong của tổ chức ảnh hưởng đến việc lựa chọn đến việc ban hành quyết định hiệu quả của của một tổ chức. Thông tin được coi là giữ liệu đầu vào giúp cho nhà quản trị đưa ra các quyết định. Chức năng của quản trị học bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra được coi là nguyên lý căn bản được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản trị.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chức năng quản trị trong tổ chức như công tác hoạch định, công việc của tổ chức, tiến hành điều khiển và kiểm tra. Bên cạnh những chức năng, kiến thức cơ bản, những kỹ năng quản trị sẽ giúp cho người học phát triển khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề trong tổ chức nhằm đạt đến hai mục tiêu cốt lõi: hiệu quả cao và sự bình ổn tương đối của tổ chức.

#### **18. Môn học: Lý thuyết xác suất (Probability Theory)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Toán cao cấp
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Nội dung môn học trình bày những kiến thức cơ bản và cốt lõi của lý thuyết xác suất mà sinh viên các ngành học đều đòi hỏi như: Biến cố

ngẫu nhiên và xác suất, biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất, một số phân phối xác suất thông dụng.

Mục tiêu môn học: Cung cấp cho sinh viên một số quy luật phân phối xác suất cơ bản thông dụng làm nền tảng cho các môn Thống kê ứng dụng và Kinh tế lượng.

#### **19. Môn học: Văn hóa học (Culture Study)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức Khoa học xã hội. Nội dung của môn học bao gồm các nội dung: Phương pháp, đối tượng nghiên cứu văn hoá học; khái niệm văn hoá, văn minh, các trào lưu, trường phái văn hoá học; phương pháp ứng dụng văn hoá học trong kinh tế, du lịch; chủ trương, chính sách văn hoá, văn hoá học trong bối cảnh mới.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho người học những kiến thức và phương pháp tiếp cận sự hiểu biết văn hoá nói chung, cũng như cách thức tiếp cận các lĩnh vực chuyên sâu của văn hoá học nói riêng.

#### **20. Môn học: Xã hội học (Sociology)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức Khoa học xã hội. Nội dung môn học gồm 14 chương, trình bày sơ lược về những điều kiện, tiền đề của sự ra đời ngành xã hội học, lịch sử hình thành và phát triển của khoa học này (từ chương 1 đến chương 3), những vấn đề cơ bản của xã hội học (từ chương 4 đến chương 12), các chuyên ngành xã hội học (chương 13) và phương pháp nghiên cứu xã hội học (chương 14).

Mục tiêu môn học: Giúp sinh viên có một số kiến thức lý luận, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu xã hội học, đồng thời giúp sinh viên hiểu rằng xã hội là một hệ thống phong phú bởi nó bao gồm nhiều vấn đề phức tạp của xã hội hiện đại.

#### **21. Môn học: Cơ sở văn hóa Việt Nam (Foundation of Vietnamese Culture)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước:

- Mô tả nội dung môn học: Ngoài các lý luận cơ bản về văn hóa, văn hóa học và định vị chủ thể, không gian, tiến trình văn hóa Việt Nam, môn học bao gồm các tri thức về các thành tố văn hóa cơ bản: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức, văn hóa ứng xử của Việt Nam.

Mục tiêu môn học nhằm cung cấp cho người học ngành khoa học xã hội – nhân văn kiến thức nền về văn hóa và văn hóa Việt Nam, đồng thời hướng dẫn người học hướng tiếp cận văn hóa học khi nghiên cứu văn hóa Việt Nam, tạo cơ sở để có thể tự tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu hoặc hỗ trợ cho người học nghiên cứu chuyên ngành của họ.

#### **22. Môn học: Địa chính trị thế giới (World Geopolitics)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức Khoa học xã hội. Nội dung của môn học bao gồm phương pháp nghiên cứu địa chính trị và các nội dung liên quan đến địa chính trị thế giới như: Lịch sử và phát triển của địa chính trị thế giới; lý thuyết địa chính trị; thành phần của địa chính trị; địa chính trị về biển và đại dương; địa chính trị của khu vực.

Mục tiêu môn học: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những lý thuyết về Địa chính

trị trên thế giới, qua đó phân tích, lý giải và nắm vững các sự kiện chính trị, diễn biến chính trị theo các khu vực địa lý từ không gian hẹp của một vùng, quốc gia, một khu vực (nhóm quốc gia) đến các châu lục và toàn cầu.

### **23. Môn học: Quan hệ quốc tế (International Relations)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức Khoa học xã hội. Môn học giới thiệu quá trình hình thành và phát triển môn học, các lý thuyết quan hệ quốc tế chủ yếu, những vấn đề lý luận và các quan niệm khác nhau về từng vấn đề trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Nội dung môn học bao gồm các chủ đề về yếu tố tổ chức; yếu tố phi tổ chức; quyền lực trong quan hệ quốc tế; hệ thống quan hệ quốc tế; ngoại giao; mâu thuẫn và xung đột trong quan hệ quốc tế; hợp tác và phối hợp trong quan hệ quốc tế.

Mục tiêu môn học: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về quan hệ quốc tế như các loại hình chủ thể quan hệ quốc tế và động lực tham gia quan hệ quốc tế của chúng, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, hệ thống quốc tế, những yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới quan hệ quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột và chiến tranh hay hợp tác và hội nhập,... Qua đó sinh viên được trang bị cơ sở lý luận và những phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế.

### **24. Môn học: Lịch sử văn minh thế giới (The History of Civilizations)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước:

- Mô tả nội dung môn học: Lịch sử văn minh thế giới bao gồm hệ thống kiến thức về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại: văn minh phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa, Ấn Độ, Ả Rập), văn minh phương Tây (Hy Lạp, La Mã, Tây Âu) và nền văn minh cận - hiện đại.

### **25. Môn học: Tiếng Anh 1, 2, 3, 4 (English 1, 2, 3, 4)**

- Số tín chỉ: 20 (Lý thuyết: 16; Thực hành: 4)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức ngoại ngữ không chuyên. Nội dung môn học gồm 3 khối kiến thức. Mỗi khối kiến thức gồm có các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để khi ra trường sinh viên có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường làm việc. Thông qua các kỹ năng về ngôn ngữ và các hoạt động đa dạng trong lớp, trang bị cho người học các kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh (business communication skills) là phần thuộc về các kỹ năng mềm (soft skills) rất cần để có thể làm việc có hiệu quả trong môi trường thương mại.

Mục tiêu của môn học gồm các khối kiến thức sau:

- + Khối kiến thức cơ bản 1: Trang bị các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản để có thể giao tiếp đơn giản ở môi trường làm việc. Trình độ sơ cấp, hướng đến tương ứng với mức trình độ CEFR A2.
- + Khối kiến thức cơ bản 2: Phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết lên mức có thể giao tiếp một cách độc lập trong một số tình huống hạn chế. Trình độ sơ trung cấp, hướng đến tương ứng với mức trình độ CEFR B1+.
- + Khối kiến thức anh văn thương mại: Phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết lên mức có thể giao tiếp một cách độc lập trong một số tình huống thương mại. Trình độ trung cấp, hướng đến tương ứng với TOEIC 550 hoặc tương đương.

## **26. Môn học: Kế toán tài chính (Financial Accounting)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Nguyên lý kế toán
- Mô tả nội dung môn học: Nội dung môn học bao gồm những kiến thức về bản chất nghiệp vụ kinh

tế - tài chính phát sinh, ghi nhận các phần hành kế toán cơ bản: Kế toán các quá trình SX-KD chủ yếu của doanh nghiệp; Kế toán các khoản đầu tư; Kế toán các khoản vay; Kế toán hoạt động khác và xác định KQKD; Kế toán vốn chủ sở hữu và tìm hiểu một số quy định, cơ sở dữ liệu, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Mục tiêu môn học: Trang bị những kiến thức cơ bản về kế toán tài chính để giải quyết một số vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kế toán; Kỹ năng tổ chức nghề nghiệp và thực hành kế toán – kiểm toán (có thể tham gia vào công việc tư vấn kế toán, tài chính và thuế trong các doanh nghiệp); có khả năng tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về nghề nghiệp kế toán – kiểm toán.

## **27. Môn học: Marketing căn bản (Fundamentals of Marketing)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Kinh tế học vi mô
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Nội dung môn học bao gồm

những kiến thức cơ bản về Marketing như: Các khái niệm, vai trò, chức năng của hoạt động marketing; môi trường marketing; hành vi khách hàng; phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm; triển khai các chiến lược marketing hỗn hợp gồm 4 P căn bản là sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến hỗn hợp.

Mục tiêu môn học: Cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng về hoạt động Marketing để sự vận dụng chúng vào thực tiễn doanh nghiệp và làm tiền đề để nghiên cứu chuyên sâu các môn học chuyên ngành như: Nghiên cứu marketing; Quản trị marketing; Marketing dịch vụ; Quản trị bán hàng; Quản trị thương hiệu; Kỹ năng bán hàng.

## **28. Môn học: Nguyên lý thị trường tài chính (Principles of Financial Markets)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Nội dung môn học bao gồm

các vấn đề liên quan đến thị trường tài chính quốc gia như: Tổng quan về thị trường tài chính, thị trường chứng khoán, chứng khoán và giao dịch chứng khoán, thị trường tiền tệ và thị trường hối đoái, nguyên tắc hoạt động của các trung gian tài chính. Đây là những kiến thức nền tảng bắt buộc phải nắm vững để tiếp tục học các môn học, trong đó có quản trị tài chính.

Mục tiêu môn học: Trang bị những kiến thức lý luận và ứng dụng thực hành về thị trường tài chính, thị trường tiền tệ, thị trường hối đoái, thị trường chứng khoán. Trên cơ sở đó, liên hệ vận dụng nghiên cứu trong điều kiện cụ thể thực tiễn Việt Nam; đồng thời giúp cho sinh viên phát triển phương pháp tư duy kinh tế và ứng dụng vào phân tích những sự kiện, hiện tượng, chính sách trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng với những kiến thức đã học.

## **29. Môn học: Thống kê ứng dụng (Applied Statistics)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất
- Mô tả nội dung môn học: Môn học cung cấp một cách có hệ thống về lý thuyết và áp dụng thực tế các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế – xã hội

và việc xử lý các thông tin đã thu thập; áp dụng các phương pháp phân tích kinh tế – xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.

### **30. Môn học: Phân tích dữ liệu trong kinh tế, kinh doanh**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: ; Thực hành: )
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước:
- Mô tả nội dung môn học: Học phần sử dụng những kiến thức cơ bản và cốt lõi của thống kê ứng dụng qua việc sử dụng các công cụ này để phân tích các bộ dữ liệu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như tình hình hoạt động của thị trường trong và ngoài nước ở lĩnh vực mà doanh nghiệp quan tâm giúp cho việc ra quyết định của các doanh nghiệp trong mọi vấn đề sẽ toàn diện và đầy đủ nhất, hạn chế thấp nhất khả năng rủi ro trong hoạt động. Phân tích dữ liệu trong kinh doanh sử dụng đa dạng các công cụ của thống kê như bảng tần số, kiểm định giả thuyết, đồ thị, biểu đồ kiểm soát chất lượng... cũng như một số mô hình hồi quy qua các ví dụ, bộ dữ liệu gắn với thực tế nhất sẽ giúp cho sinh viên thuận lợi trong việc vận dụng kiến thức của môn học cho lĩnh vực mình theo đuổi. Cuối cùng, việc sử dụng các phần mềm thông dụng trong môn học như SPSS, Stata, Python,... sẽ giúp sinh viên tự tin với các yêu cầu của công việc liên quan trong tương lai.

### **31. Môn học: Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức Nhân văn - Kỹ năng và là một trong những kỹ năng mềm rất cần thiết trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong công việc.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về làm việc nhóm để duy trì tinh thần làm việc đồng đội hiệu quả. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ có được khả năng vận dụng các lý thuyết cơ bản trong làm việc nhóm để lập luận và giải quyết các vấn đề phát sinh trong nhóm và trong kinh doanh. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ biết cách thành lập, xây dựng và phát triển nhóm. Ngoài ra, sinh viên được rèn luyện và phát huy các kỹ năng làm việc nhóm như: Kỹ năng thành lập nhóm làm việc hiệu quả, vận hành nhóm, phát triển nhóm, lãnh đạo nhóm, kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau. Bên cạnh đó, sinh viên còn được thực hành một số kỹ năng như kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xử lý mâu thuẫn, kỹ năng tổ chức cuộc họp...

### **32. Môn học: Nghiệp vụ hành chính văn phòng**

- Thời lượng: 2 tín chỉ
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị học căn bản
- Mô tả môn học: Môn học trang bị cho sinh viên cả kiến thức, kỹ năng định, tổ chức các cuộc họp, hội nghị và các chuyến đi công tác; thực hành quản trị thời gian, quản trị thông tin, phân loại các loại văn bản, lưu trữ hồ sơ; biết thực hiện các thao tác trong tiếp khách và gọi điện thoại.

### **33. Môn học: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước:
- Mô tả nội dung môn học: Môn học này cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực tế từ các lĩnh vực của Chuyển đổi số và Trí tuệ nhân tạo. Đây là một môn học giúp các sinh viên tiếp cận và xây dựng nền tảng học thuật vững chắc cho việc nghiên cứu về chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong tương lai của nền

công nghiệp 4.0. Môn học cung cấp các kiến thức nền tảng liên quan cũng những tình huống thực tế từ các doanh nghiệp đã và đang áp dụng chuyển đổi số cũng như ứng dụng Trí tuệ nhân tạo để giải các bài toán nghiệp vụ chuyên môn trong kinh tế, kinh doanh và quản lý, hình thành ý tưởng và lên kế hoạch ứng dụng chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý

#### **34. Môn học: Logic học (Science of Logic)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức tin học – khoa học tự nhiên. Môn học đề cập đến các vấn đề liên quan đến khoa học về các hình thức và các quy luật của tư duy. Nội dung môn học gồm 3 vấn đề lớn là logic mệnh đề; logic vị từ và suy luận.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về vai trò của logic học trong cuộc sống cũng như tìm hiểu các hình thức, nguyên tắc, quy luật cơ bản của tư duy như phán đoán, suy luận, luật nhân quả, luật triệt tam. Những kiến thức về logic học sẽ tạo điều kiện cho người học vận dụng liên kết trong đánh giá các hiện tượng và quá trình kinh tế.

#### **35. Môn học: Kinh tế số**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Mô tả nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học những vấn đề lý luận cơ bản, các hình thái và đo lường kinh tế số. Thực trạng ứng dụng trong các lĩnh vực nhất định của nền kinh tế và vai trò của chính phủ trong nền kinh tế số.

Kết thúc môn học, người học cần hiểu và áp dụng những vấn đề cơ bản của kinh tế số, như khái niệm, các hình thái, biểu hiện của kinh tế số trong các lĩnh vực nhất định. Phân tích, đánh giá kinh tế số thông qua các chỉ tiêu đo lường kinh tế. Áp dụng các kiến thức về kinh tế số trong các lĩnh vực nhất định để tự trang bị thêm kiến thức, xu hướng và nhận thức thực tiễn.

#### **36. Môn học: Mô hình kinh doanh số**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 01)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học
- Mô tả nội dung môn học: Môn học Mô hình kinh doanh số là cầu nối giữa kinh doanh truyền thống với kinh doanh hiện đại khi nền kinh tế toàn cầu dần dịch chuyển lên môi trường số. Môn học giúp người học biết được cốt lõi hoạt động của một doanh nghiệp số, xác định được cơ hội nhờ đó mô hình kinh doanh số có thể tạo ra sự đổi mới vượt bậc trong những thị trường mới hoặc hiện hữu, đánh giá được mức độ phù hợp của những mô hình kinh doanh cụ thể, hiểu được cách thiết kế mô hình kinh doanh số và hàm ý của nó với các lĩnh vực quản trị cụ thể trong doanh nghiệp như tài chính, kế toán, thông tin quản lý, quản trị nguồn nhân lực, bán hàng, marketing... Môn học được thiết kế gồm sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, với những ví dụ sinh động từ các doanh nghiệp có thật, cùng cơ hội thực hành phân tích và thiết kế mô hình kinh doanh số cho người học

#### **37. Môn học: Kinh tế lượng (Ecomometrics)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 01)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất, thống kê ứng dụng
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức tin học – khoa học tự nhiên. Nội dung môn học giới thiệu phương pháp sử dụng các mô hình, dữ liệu và các phép phân tích để giúp sinh viên có khả

năng hiểu và mô tả được các hiện tượng của kinh tế xã hội nhằm hoạch định các chính sách / chiến lược có cơ sở khoa học rõ ràng. Cụ thể hơn, môn học sẽ giới thiệu những phương pháp chuẩn để ước lượng các quan hệ giữa những yếu tố kinh tế được quan sát và kiểm định các giả thiết về các quan hệ đó.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên có khả năng áp dụng những kiến thức đã học để khảo sát một hiện tượng kinh tế. Trên cơ sở phân tích về mặt lượng mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế dựa vào các số liệu và thông tin thu thập được để vận dụng vào thực tiễn công tác, hỗ trợ việc ra quyết định một cách đúng đắn hơn, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **38. Môn học: Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Những nguyên lý căn bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Nội dung môn học gồm 7 chương. Chương 1: trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại; Đảng Cộng sản Việt Nam; về-xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, nhân văn và văn hoá. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có thể hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta; góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

### **39. Môn học: Kinh tế quốc tế (International Economics)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Ngoài những vấn đề chung về Kinh tế quốc tế, nội dung môn học gồm các nội dung như: Lý thuyết về mậu dịch quốc tế (lý thuyết cổ điển và hiện đại); các hình thức mậu dịch quốc tế (thuế quan, phi thuế quan, liên hiệp thuế quan); mậu dịch quốc tế và phát triển kinh tế. Ở mỗi phần học là các chủ đề nghiên cứu khác nhau nhằm giúp sinh viên hiểu biết sâu sắc hơn các vấn đề về kinh tế học quốc tế.

Mục tiêu môn học: Cung cấp những kiến thức căn bản cho sinh viên về kinh tế học quốc tế làm cơ sở ứng dụng vào thực tiễn kinh doanh và làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các môn học thuộc lĩnh vực kinh tế đối ngoại và để hoạch định chính sách phát triển quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **40. Môn học: Quản trị tài chính (Financial Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học căn bản, Nguyên lý thị trường tài chính.
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc kiến thức nhóm ngành. Nội dung môn học xem xét hoạt động tài chính của một tổ chức thông qua các kiến thức về giá trị thời gian của tiền tệ, các chỉ số đánh giá hiệu quả tài chính, công tác quản trị vốn lưu động và vốn dài hạn, quản trị nguồn tài trợ... Môn học đặt trọng tâm vào việc đảm bảo cho sinh viên vừa hiểu một cách trực quan, vừa nắm bắt một cách chặt chẽ những lý thuyết nền tảng về quản trị tài chính và cách thức ứng dụng các nội dung đó vào trong thực tiễn.

Mục tiêu môn học: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các hoạt động tài chính của doanh nghiệp; lý thuyết xác định quan hệ rủi ro và lợi nhuận, định giá chứng khoán; các nguyên lý và các kỹ thuật, công cụ phân tích để ra các quyết định quản trị tài chính, đặc biệt là quyết định đầu tư và quản trị vốn lưu động

nhằm đạt được mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Từ đó giúp sinh viên có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc đánh giá hiệu quả tài chính của một doanh nghiệp, phân tích và hoạch định tài chính, ra các quyết định tài chính quan trọng để tối đa hóa hoạt động, tối đa hóa giá trị và quản trị dòng tiền đạt mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

#### **41. Môn học: Hệ thống thông tin kinh doanh (Business Information System)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Không

- Mô tả nội dung môn học: Môn học gồm 2 phần. Phần 1: Giới thiệu các khái niệm cơ bản như Tổ chức, Doanh nghiệp, Nghiệp vụ trong doanh nghiệp, Hệ thống quản trị doanh nghiệp và đặc biệt là khái niệm ERP (Enterprise Resource Planning – Hoạch định nguồn lực trong doanh nghiệp). Trình bày các quy trình, giai đoạn và những vấn đề đặt ra trong việc xây dựng & triển khai các Hệ thống ERP, vai trò của ERP đối với việc hỗ trợ quản trị doanh nghiệp. Trong phần này, sinh viên được tiếp cận cũng như thực hành trên Hệ thống ERP được xem là có qui mô lớn nhất hiện nay trên toàn thế giới là SAP ERP với gói Dataset GBI phiên bản 2.1 2011 (gói này chứa dữ liệu của doanh nghiệp mẫu Global Bike Incorporated do SAP xây dựng để phục vụ cho việc đào tạo về ERP cho các trường đại học có tham gia chương trình SAP UAP – University Alliances Program, trong đó trường đại học Kinh tế - Luật là một thành viên). Phần 2: Trình bày các phân hệ chuẩn của SAP ERP và các quy trình nghiệp vụ chủ chốt là Kế toán (Accounting), Bán hàng (Fulfillment), Mua hàng (Procurement). Trình bày sự tích hợp của các quy trình này trong một Hệ thống ERP qua các Master data, tính Cross-functional giữa các quy trình để tạo nên một Hệ thống nghiệp vụ thống nhất.

#### **42. Môn học: Quản trị chiến lược (Strategic Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học căn bản

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc kiến thức nhóm ngành. Ngoài phần tổng quan về quản trị chiến lược, nội dung môn học gồm các công việc của quản trị chiến lược trong một doanh nghiệp như: Xác định sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu; phân tích môi trường bên ngoài, môi trường bên trong và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp; hình thành các chiến lược cấp công ty, kinh doanh và chức năng trong doanh nghiệp; tổ chức thực hiện chiến lược và kiểm tra, đánh giá chiến lược trong quá trình thực hiện.

Mục tiêu môn học: Giúp sinh viên hiểu rõ vai trò, vị trí của quản trị chiến lược trong doanh nghiệp; đồng thời thấy rõ hoạch định, triển khai và kiểm tra đánh giá chiến lược là các giai đoạn trong quá trình quản trị chiến lược; nắm vững kiến thức và kỹ năng trong việc phân tích môi trường, xây dựng chiến lược, triển khai chiến lược và kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược kinh doanh nhằm đạt được 2 mục tiêu chính: Duy trì sự tồn tại của tổ chức và phát triển tổ chức kinh doanh phù hợp với sự phát triển, vận động của xu thế kinh tế trong thời kỳ hội nhập.

#### **43. Môn học: Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học căn bản

- Mô tả nội dung môn học: Môn học cung cấp những kiến thức cơ sở cần thiết cho nhà quản trị dựa trên nền tảng của nghiên cứu tâm lý học, xã hội học. Giúp các nhà quản trị tương lai hiểu biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động, cả bên trong và ngoại cảnh, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Nhà quản lý nào cũng cần có kỹ năng quan hệ con người tốt để có thể quản lý cấp dưới, giao tiếp với cấp trên, quản trị thành công sự thay đổi của tổ chức. Những kiến thức kỹ năng này càng có ý nghĩa thực tiễn trong bối

cảnh Việt Nam, khi các doanh nghiệp, các tổ chức đều đang buộc phải đổi mới.

Mục tiêu môn học: Môn học nghiên cứu về các hành vi cá nhân, hành vi nhóm trong tổ chức. Từ đó tìm hiểu những thay đổi, những xung đột về hành vi giữa các cá nhân, giữa các nhóm trong tổ chức nhằm mục đích thiết kế và thay đổi hành vi tổ chức đạt hiệu quả cao hơn trong kinh doanh, trong giao tiếp. Môn học sẽ giúp sinh viên có được những kiến thức về hành vi tổ chức, chuẩn bị cho mình những kỹ năng, kinh nghiệm cũng như có thái độ tự tin và phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong và ngoài nước để tự tin bước vào môi trường làm việc và phát triển bản thân trong bất kỳ tổ chức nào.

#### **44. Môn học: Luật hợp đồng (Contract Law)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Lý luận nhà nước và pháp luật
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức bổ trợ. Nội dung môn học bao gồm các vấn đề cơ bản liên quan đến các loại hợp đồng được sử dụng phổ biến trong đời sống dân sự cũng như trong hoạt động thương mại. Các hợp đồng này có thể được quy định trong các văn bản pháp luật khác nhau.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn về hợp đồng và pháp luật hợp đồng, giúp sinh viên có khả năng soạn thảo, đàm phán các hợp đồng trong công việc sau này.

#### **45. Môn học: Văn hóa doanh nghiệp (Corporate Culture)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học
- Mô tả nội dung môn học: Người học sẽ được trang bị kiến thức tổng quát về văn hóa doanh nghiệp: các yếu tố và các phương diện của văn hóa doanh nghiệp. Ba mức độ nhận thức văn hóa doanh nghiệp; các đặc điểm văn hóa khác nhau của các quốc gia khác nhau qua sự phân chia lớn bởi 3 nhà nghiên cứu lớn về văn hóa phương Tây và nhà văn hóa VN lần lượt là Geert Hofstede; Fons Trompenaars and Edgar H Schein; Trần ngọc Thêm.

Từ những đặc điểm văn hóa lớn ấy giảng viên sẽ chỉ rõ những ảnh hưởng của chúng đến các hành xử trong quản trị và kinh doanh của các doanh nghiệp phương Đông và Phương Tây. Đặc biệt là Giảng viên sẽ phân tích tác động của Văn hóa Việt Nam đối với người lãnh đạo doanh nghiệp và đối với các doanh nghiệp VN nói chung. Học xong môn này người học sẽ thấu hiểu được những nguyên nhân văn hóa gốc rễ của các hành xử của doanh nghiệp trong nội bộ và với môi trường kinh doanh, Từ đó người học sẽ nhanh chóng hòa nhập vào doanh nghiệp khi vào làm việc.

Mục tiêu của môn học: Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chức năng của văn hóa trong kinh doanh và kinh doanh quốc tế; Người học sẽ hiểu được các tác động của văn hóa dân tộc đối với văn hóa doanh nghiệp, nắm được cấu trúc các lớp của văn hóa doanh nghiệp, các giai đoạn hình thành, thay đổi văn hóa doanh nghiệp.

#### **46. Môn học: Giao tiếp trong kinh doanh (Communication in Business)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị hành chính văn phòng
- Mô tả nội dung môn học: Giao tiếp trong kinh doanh gồm kiến thức về các phương tiện giao tiếp trong kinh doanh và cách thực hiện các kỹ năng trong từng trường hợp cụ thể. Nó giúp người học nhận biết được cần phải thực hiện một cấu trúc hoạt động giao tiếp như thế nào, phải lên kế hoạch giao tiếp ra sao? Sử dụng hình thức giao tiếp nào? Trong các kỹ năng đó cần chú trọng kỹ năng nào để đạt đến mục đích giao tiếp? Môn học này dành cho mọi cá nhân muốn tìm hiểu, trau dồi cho hoạt động giao tiếp nói chung và đặc biệt là trong kinh doanh nói riêng.

Mục tiêu môn học: Sau khi kết thúc môn học sinh viên nắm vững được những kiến thức, kỹ năng giao tiếp cơ bản trong cuộc sống và kinh doanh, từ đó phát triển khả năng giao tiếp trong từng trường hợp cụ thể và có những nhận định nhanh chóng trong từng trường hợp để đưa ra biện pháp giao tiếp phù hợp. Nhờ vậy sinh viên tăng khả năng phân tích, ứng biến với các tình huống cụ thể để làm tăng sự thành công, giành được ưu thế khi giao tiếp. Qua đó giúp tăng hiệu quả hoạt động, sản xuất kinh doanh của tổ chức và ngày càng thành công hơn trong kinh doanh.

#### **47. Môn học: Quản trị nguồn nhân lực (Human Resource Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học căn bản

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc kiến thức nhóm ngành. Ngoài phần tổng quan về quản trị nguồn nhân lực, nội dung môn học gồm các công việc của quản trị nguồn nhân lực như: Hoạch định nguồn nhân lực; phân tích công việc; tuyển dụng; đào tạo và phát triển; đánh giá thực hiện công việc của nhân viên; trả công lao động; quan hệ lao động.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chức năng quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức như thu hút, đào tạo phát triển, đánh giá hiệu suất công việc, trả công lao động và duy trì nhân viên. Bên cạnh những chức năng, kiến thức cơ bản, những kỹ năng quản trị nguồn nhân lực cũng giúp cho người học phát triển khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề trong tổ chức nhằm đạt đến hai mục tiêu cơ bản: tăng năng suất lao động, hiệu quả công việc của tổ chức và thỏa mãn nhu cầu phát triển bản thân của từng nhân viên.

#### **48. Môn học: Quản trị marketing (Marketing Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học căn bản, Marketing căn bản

- Mô tả nội dung môn học: Môn học “Quản trị Marketing” nhằm trình bày về những lý thuyết, quan điểm cơ bản về hoạt động quản trị marketing. Cung cấp cho người học những kiến thức về phân tích cơ hội marketing, kỹ thuật phân khúc thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu. Người học tìm hiểu các vấn đề hoạch định các chiến lược marketing, những kiến thức và kỹ năng hoạch định các kế hoạch hành động, tổ chức và điều khiển triển khai các hoạt động marketing và kiểm soát công tác marketing. Phương pháp học phù hợp nhất là phương pháp trực quan nghĩa là người học trực tiếp nghe giảng viên truyền đạt các kiến thức và tư liệu thực tế về môn học và phương pháp thực hành nghĩa là sinh viên dựa trên các tình huống thực tế của các doanh nghiệp đang xảy ra trên thị trường Việt Nam và áp dụng kiến thức lý thuyết đã học để đưa ra giải pháp tối ưu cho vấn đề mình xem xét. Môn học giúp người học có khả năng phân tích về năng lực của doanh nghiệp và sự cạnh tranh của đối thủ về hoạt động marketing.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên kiến thức cụ thể trong việc phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến việc đưa ra một quyết định Marketing (môi trường – đối thủ cạnh tranh – khách hàng) và giúp sinh viên cách lên một kế hoạch Marketing cụ thể cho một giai đoạn cạnh tranh nhất định. Kết thúc môn học sinh viên sẽ có một số kiến thức và kỹ năng liên quan đến quá trình hoạch định các kế hoạch và chương trình Marketing. Kết thúc môn học sinh viên sẽ có khả năng phân tích vấn đề, tạo ra những cái nhìn bao quát và chi tiết khi phân tích một vấn đề và trình bày vấn đề về lĩnh vực Marketing.

#### **49. Môn học: Luật sở hữu trí tuệ (Intellectual Property Law)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học căn bản, Marketing căn bản

- Mô tả nội dung môn học: giúp sinh viên biết và hiểu được vai trò của tài sản trí tuệ trong nền kinh

tế và biết cách vận dụng quy định của pháp luật để làm tăng giá trị của tài sản trí tuệ; Giúp sinh viên có thể sử dụng đúng các thuật ngữ pháp lý; Giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào việc giải quyết tình huống; Hỗ trợ sinh viên phân tích, đánh giá quy định của pháp luật; Giúp sinh viên có ý thức và biết cách chấp hành pháp luật và hướng dẫn cho những người khác.

Mục tiêu môn học: Giới thiệu những vấn đề lý luận chung về sở hữu trí tuệ, tài sản trí tuệ; các khuôn khổ pháp luật Việt Nam và quốc tế về sở hữu trí tuệ như, những chế định cụ thể về quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; vấn đề chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và việc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ.

#### **50. Môn học: Luật cạnh tranh (Competition Law)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước:

- Mô tả nội dung môn học: Những vấn đề chung về pháp luật cạnh tranh nghiên cứu cơ sở kinh tế định hình pháp luật cạnh tranh và các nội dung cơ bản của pháp luật cạnh tranh như đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh, tương quan giữa pháp luật cạnh tranh và những lĩnh vực pháp luật khác; Pháp luật về hành vi cạnh tranh không lành mạnh nghiên cứu những phương thức tiếp cận của pháp luật về việc xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh, các quy định về hành vi này trong pháp luật và nguyên tắc xử lý; Pháp luật về hành vi hạn chế cạnh tranh tập trung nghiên cứu về các nguyên lý kinh tế được áp dụng trong pháp luật để xây dựng khung pháp luật nhận diện và kiểm soát quyền lực thị trường; nghiên cứu các dạng hành vi hạn chế cạnh tranh cơ bản bao gồm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh và tập trung kinh tế. Tổ tụng cạnh tranh nghiên cứu cơ cấu tổ chức bộ máy thực thi pháp luật cạnh tranh và trình tự tố tụng cạnh tranh.

Mục tiêu chung của môn học: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về pháp luật cạnh tranh về các nguyên lý xây dựng pháp luật cạnh tranh, các cấu trúc cơ bản của pháp luật cạnh tranh.

Mục tiêu cụ thể của môn học: Sinh viên học môn học này sẽ có được kiến thức chuyên sâu về pháp luật xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh, phương thức và nội dung của pháp luật kiểm soát độc quyền, pháp luật chống thỏa thuận hạn chế cạnh tranh và phương thức kiểm soát tập trung kinh tế. Bên cạnh đó, các kiến thức của môn học còn đảm bảo cho sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về tố tụng cạnh tranh – một loại tố tụng lưỡng tính trong hệ thống pháp luật hiện hành.

#### **51. Môn học: Nghệ thuật lãnh đạo (Psychology of Leadership)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học

- Mô tả nội dung môn học: Trên nền tảng hiểu được bản chất của con người, các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý của con người, các qui luật tâm lý, người học có thể vận dụng kiến thức về các kỹ năng của nhà lãnh đạo (Phong cách, Quyền hạn, Động viên, Tâm lý) vào trong việc xử lý các tình huống thực tế, nhằm đạt được hiệu quả trong quản lý.

Sinh viên có thể vận dụng linh hoạt từng kỹ năng của nhà lãnh đạo vào ứng xử các tình huống cụ thể. *Kỹ năng Phong cách* với Mô hình 3 phong cách: Độc đoán, Dân chủ, Tự do. *Kỹ năng Quyền hạn*, quyền lực với cơ sở 3 quyền lực: Vị trí, Cá nhân, chính trị. *Kỹ năng Động viên*, thuyết phục với ứng dụng thuyết Maslow 5 bậc nhu cầu: Căn bản, An toàn, Xã hội, tôn trọng, Thể hiện. *Kỹ năng Tâm lý* với 3 thuộc tính của Tâm lý: Tính khí, Tính cách, Năng lực.



Mục tiêu môn học: Giúp sinh viên nắm vững kiến thức về bản chất con người, cách thức vận dụng các kỹ năng lãnh đạo (Phong cách, Quyền hạn, Động viên, Tâm lý) làm phương tiện để đạt được mục tiêu trong quản lý.

### **52. Môn học: Quản trị dự án đầu tư (Project Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học
- Mô tả nội dung môn học: Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp sinh viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc soạn thảo một hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Môn học cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án. Sinh viên sẽ vận dụng những hiểu biết, kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư. Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

Mục tiêu môn học: Môn học cung cấp cho người học các kiến thức lý thuyết, rèn luyện những kỹ năng và những ứng dụng thực tế về những vấn đề liên quan đến hoạt động lập, thẩm định và quản trị dự án đầu tư để áp dụng cho tình huống kinh doanh trong môi trường kinh tế hiện đại.

### **53. Môn học: Nghiên cứu marketing (Marketing Research)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Marketing căn bản, Thống kê, Quản trị học, Đạo đức trong kinh doanh, Kỹ năng giao tiếp
- Mô tả nội dung môn học: Để quản trị tốt một doanh nghiệp thì phải quản trị được tương lai của doanh nghiệp, mà muốn quản trị được tương lai thì phải quản trị được thông tin. Do đó, hầu hết mọi nhà quản trị sẽ phải tìm kiếm thông tin khách quan và đúng lúc để giúp họ đưa ra những quyết định kinh doanh có căn cứ, mà họ sẽ gặp phải trong suốt con đường sự nghiệp kinh doanh. Vì thế nghiên cứu marketing đóng vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự thành công của hoạt động marketing của bất kỳ tổ chức nào. Khóa học này là cơ hội để sinh viên học về quá trình hoạch định và thu thập được những thông tin thích hợp, khách quan, chính xác và đúng lúc. Từ đó hiểu rõ kỳ vọng và nhu cầu thực tiễn của thị trường mục tiêu, và dựa vào đó mà đưa ra những quyết định quan trọng trong quản trị marketing như phân khúc khách hàng, định vị phù hợp thương hiệu, xây dựng và triển khai các chiến lược marketing thực thi thành công. Cuối cùng, đối với một số sinh viên, môn học nghiên cứu marketing sẽ là phần giới thiệu để họ lựa chọn nghề nghiệp.

Môn học này không chỉ dành cho những người mong muốn nghiên cứu, thực hành chuyên sâu về nghiên cứu marketing, mà dành cho tất cả những ai đang và sẽ làm quản lý marketing trong mọi tổ chức biết cách đánh giá phân tích tính hiệu quả của một dự án nghiên cứu marketing. Với hiểu biết đầy đủ về nghiên cứu marketing, các nhà quản lý sẽ khai thác hiệu quả tất cả các nguồn thông tin trong một tổ chức

Mục tiêu môn học: Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiên cứu marketing trong tổ chức như Xác định có cần thiết nghiên cứu marketing hay không, Xác định vấn đề marketing, Xác định vấn đề nghiên cứu marketing, Xác định danh mục dữ liệu cần thu thập, Nhận diện nguồn gốc dữ liệu, Xác định kỹ thuật thu thập dữ liệu, Thu thập dữ liệu, Phân tích và Diễn dịch dữ liệu, Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh những kiến thức cơ bản, những kỹ năng nghiên cứu marketing cũng giúp cho người học phát triển khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề trong tổ chức nhằm đạt đến hai mục tiêu cơ bản: tăng hiệu quả công việc của tổ chức và thỏa mãn nhu cầu phát triển bản thân của từng nhân viên.

#### **54. Môn học: Hành vi khách hàng (Customer Behavior)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Marketing căn bản, Thống kê, Quản trị học, Đạo đức trong kinh doanh, Kỹ năng giao tiếp

- Mô tả nội dung môn học: Nghiên cứu hành vi khách hàng là giai đoạn quyết định đến việc xác định được nhu cầu tiêu dùng của khách hàng giúp doanh nghiệp lựa chọn đúng phân khúc khách hàng mục tiêu, định vị đúng sản phẩm/thương hiệu trên thị trường và có các chiến lược, kế hoạch hiệu quả trong Marketing cũng như sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu hành vi khách hàng sau mua tác động để hiệu quả các chiến lược duy trì khách hàng, khách hàng trung thành và sự quay lại của khách hàng. Phương pháp tốt nhất để sinh viên tiếp cận kiến thức và thực hành kỹ năng trong môn học này là phương pháp suy luận, phản biện, nghĩa là sinh viên lắng nghe giảng viên trình bày vấn đề và từ đó suy luận ra vấn đề cần nắm bắt, đồng thời biết cách đặt lại các câu hỏi để làm rõ hay phát triển vấn đề giảng viên trình bày, thực hành các tình huống thực tế. Môn học này sẽ giúp người học nhận biết, đánh giá tâm lý và hành vi khách hàng, biết cách tìm hiểu và nghiên cứu tâm lý và hành vi của khách hàng cho một thương hiệu hay sản phẩm/dịch vụ cụ thể để; từ đó định vị đúng thương hiệu, sản phẩm/dịch vụ trên thị trường, xác định đúng khách hàng mục tiêu và tiềm năng. Theo đó, người học sẽ áp dụng vào công việc thực tế như xây dựng những chiến lược, kế hoạch Marketing phù hợp với tâm lý và hành vi tiêu dùng của phân khúc khách hàng mục tiêu và tiềm năng.

Với những nội dung trên, môn học này không chỉ dành cho những người mong muốn nghiên cứu, thực hành chuyên sâu về nghiên cứu hành vi khách hàng, nghiên cứu thị trường, mà dành cho tất cả những ai đang và sẽ làm quản lý cấp thấp trong các doanh nghiệp như trợ lý quản lý nhân, trưởng nhóm nhân, và cùng cố kiến thức nền tảng cho những quản lý cấp cao về Marketing mà chưa được bài bản trước đó.

Mục tiêu môn học: Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để nhận biết và hiểu những yếu tố tác động đến tâm lý và hành vi khách hàng, mối quan hệ giữa chúng, hiểu quy trình ra quyết định mua của khách hàng, từ đó áp dụng vào định vị và phân khúc khách hàng. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên những kiến thức và tâm lý và hành vi khách hàng sau mua, sử dụng sản phẩm/dịch vụ.

#### **55. Môn học: Quản trị thương hiệu (Brand Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Marketing căn bản, Thống kê, Quản trị học, Đạo đức trong kinh doanh, Kỹ năng giao tiếp

- Mô tả nội dung môn học: Đây là môn học trang bị cho sinh viên có được kiến thức và kỹ năng chuyên sâu và thực tế về các hoạt động xây dựng & phát triển thương hiệu. Để học tốt môn này, ngoài giờ học trên lớp, sinh viên cần tự nghiên cứu, tìm tòi và tham dự các hội thảo về thương hiệu để cập nhật xu hướng, công nghệ truyền thông mới. Môn học này sẽ giúp cho sinh viên theo đuổi nghề marketing, thương hiệu chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp

Mục tiêu môn học: Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức, kỹ năng hoạch định xây dựng thương hiệu trong thực tiễn và có thể bắt tay ngay trong việc triển khai các hoạt động xây dựng & phát triển thương hiệu tại doanh nghiệp. Môn học này sẽ giúp cho sinh viên theo đuổi nghề marketing, thương hiệu chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp.

#### **56. Môn học: Quản trị truyền thông (Integrated Marketing Communications)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Nghiên cứu marketing, Quản trị marketing
- Mô tả nội dung môn học: Đây là môn học trang bị cho sinh viên có được kiến thức và kỹ năng chuyên sâu và thực tế về các hoạt động truyền thông tiếp thị triển khai trong thực tiễn. Để học tốt môn này,

ngoài giờ học trên lớp, sinh viên cần tự nghiên cứu, tìm tòi và tham dự các hội thảo về quảng cáo, truyền thông để cập nhật xu hướng, công nghệ truyền thông mới. Môn học này sẽ giúp cho sinh viên theo đuổi nghề marketing chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Mục tiêu môn học: Nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về truyền thông tiếp thị. Kết thúc môn học sinh viên sẽ hiểu rõ công việc, nhiệm vụ của một nhân viên Marketing trong thực tiễn hoạt động kinh doanh và có thể triển khai các hoạt động truyền thông tiếp thị tại doanh nghiệp.

#### **57. Môn học: Thương mại điện tử (E-commerce)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học

- Mô tả nội dung môn học: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng quan về TMĐT, ví dụ như hiểu được TMĐT là gì, các mô hình TMĐT, cơ hội và nguy cơ, rủi ro khi ứng dụng TMĐT. Kỹ thuật lập bộ chứng từ trong kinh doanh xuất nhập khẩu. Cách tổ chức thực hiện hợp đồng kinh doanh xuất, nhập khẩu. Cách thức khai báo và thông quan cho hàng xuất nhập khẩu.

Mục tiêu môn học: Giúp sinh viên hiểu và biết các hoạt động liên quan đến phát triển hệ thống TMĐT; Có thái độ quan tâm, thích thú và cảnh giác đúng mức với các vấn đề liên quan đến TMĐT; Có kỹ năng phân tích và đánh giá các mô hình, các cơ hội kinh doanh, lựa chọn các giải pháp, công nghệ, phương tiện và cách thức thực hiện các hoạt động trong TMĐT; Có kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh và xây dựng dự án phát triển kinh doanh TMĐT.

#### **58. Môn học: Quản trị rủi ro (Risk Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế học đại cương
- Mô tả nội dung môn học: Rủi ro hiện diện xung quanh ta, trong cuộc sống cũng như trong các hoạt

động sản xuất kinh doanh. Bất cứ một doanh nghiệp nào, dù lớn hay nhỏ cũng đều phải đối mặt với rủi ro, bởi chúng xuất hiện ở khắp nơi, trong tất cả các hoạt động sản xuất – kinh doanh của tổ chức. Vì vậy, quản trị rủi ro là hoạt động không thể thiếu của một doanh nghiệp. Quản trị rủi ro tốt giúp cho doanh nghiệp có thể giảm thiểu được những tổn thất bất ngờ, phòng ngừa được những sự cố có thể xảy ra hay giảm thiểu tai nạn lao động, giảm được chi phí xử lý rủi ro, nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp, giảm thiểu tác động tiêu cực của những rủi ro đến dòng thu nhập trong tương của doanh nghiệp qua đó góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp. Cụ thể hơn, quản trị rủi ro trong kinh doanh giúp cho doanh nghiệp nhận dạng, phân tích và đo lường rủi ro về 2 khía cạnh khả năng xảy ra (xác suất) và mức độ nghiêm trọng (tổn thất), đồng thời quản trị rủi ro trong kinh doanh còn cung cấp kiến thức cơ bản trong việc kiểm soát – phòng ngừa rủi ro xảy ra, ngăn ngừa tổn thất xuất hiện và kế hoạch tài trợ rủi ro khi có tổn thất.

Mục tiêu môn học: Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chức năng quản trị rủi ro kinh doanh trong tổ chức, doanh nghiệp như khái quát về rủi ro, hoạt động quản trị rủi ro, nhận dạng, phân tích, đo lường, kiểm soát – phòng ngừa rủi ro, tài trợ rủi ro đào tạo phát triển. Bên cạnh những chức năng, kiến thức cơ bản, những kỹ năng quản trị rủi ro kinh doanh cũng giúp cho người học phát triển khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề trong tổ chức nhằm đạt đến hai mục tiêu cơ bản: nhận dạng rủi ro và kiểm soát tốt các rủi ro có thể xảy ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **59. Môn học: Quản trị sản xuất (Production and Operations Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học
- Mô tả nội dung môn học: Quản trị Sản xuất là một lĩnh vực quản lý có liên quan với việc giám sát,

thiết kế, và kiểm soát quá trình sản xuất và thiết kế các hoạt động trong sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ. Nó liên quan đến việc đảm bảo rằng các hoạt động có hiệu quả trong điều kiện chi phí tối thiểu và hiệu quả tối đa trong việc đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Nó liên quan đến việc quản lý quá trình chuyển đổi đầu vào (nguyên vật liệu, lao động và nguồn lực) vào kết quả đầu ra (hàng hóa và / hoặc dịch vụ). Phương pháp học phù hợp nhất là phương pháp trực quan và phương pháp thực hành. Môn học giúp người học có khả năng dự báo nhu cầu, hoạch định các nguồn lực và lập lịch trình sản xuất của doanh nghiệp.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên kiến thức cụ thể trong việc sử dụng các nguồn lực trong sản xuất để tạo ra hàng hóa và dịch vụ với kết quả tối ưu : chi phí thấp nhất, chất lượng tốt nhất và dịch vụ hài lòng nhất. Quản trị Sản xuất là quản trị các hoạt động ra quyết định nhằm hỗ trợ các quyết định về sản xuất và vận hành tối ưu trong các điều kiện cho phép.

#### **60. Môn học: Quản trị bán hàng (Sales Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học, Marketing căn bản

- Mô tả nội dung môn học: Bán hàng là giai đoạn quyết định đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Làm thế nào để chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất hoặc phân phối đến tay người tiêu dùng một cách hiệu quả và tối ưu nhất cho doanh nghiệp? Làm sao để trang bị kiến thức, kỹ năng và động viên lực lượng bán hàng hoàn thành mục tiêu kinh doanh của tổ chức và duy trì lực lượng này ổn định hơn, chuyên nghiệp hơn trong một môi trường kinh doanh đầy biến động và áp lực cạnh tranh ngày một gay gắt như hiện nay? Môn học Quản trị bán hàng sẽ giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực bán hàng vào thực tế sau khi ra trường. Nội dung môn học được tóm lược trong những phần sau:

+ Lịch sử bán hàng, các khái niệm về bán hàng và quản trị bán hàng cũng như vai trò vị trí và mối quan hệ của quản trị bán hàng với các lĩnh vực khác trong hoạt động kinh doanh của mỗi tổ chức.

+ Phân tích về môi trường bán hàng, phân tích nội bộ bán hàng, sản phẩm kinh doanh, khách hàng hiện tại và tương lai, các lực lượng tham gia vào quá trình bán hàng, kênh phân phối để từ đó thiết lập các chiến lược bán hàng tối ưu cho doanh nghiệp.

+ Thực hiện kế hoạch bán hàng như: lập kế hoạch bán hàng, tổ chức và triển khai kế hoạch này vào thực tiễn doanh nghiệp.

+ Động viên lực lượng bán hàng, hoàn thiện các kỹ năng trong bán hàng và thiết lập các kênh phân phối phù hợp cho tổ chức.

+ Hoạt động kiểm tra trong bán hàng, những nội dung cần được kiểm tra và các hoạt động điều chỉnh sau kiểm tra.

Mục tiêu môn học: Sau khi kết thúc môn học Quản trị bán hàng, sinh viên nhận thức rõ được bán hàng là giai đoạn quyết định đến hiệu quả hoạt động của một tổ chức kinh doanh. Do đó, sinh viên sẽ hiểu rõ vai trò, vị trí của bán hàng và quản trị bán hàng trong tổng thể hoạt động của tổ chức và mối quan hệ của chúng với nhau. Sinh viên nắm vững kiến thức và kỹ năng về quản trị bán hàng trong việc phân tích môi trường bán hàng, sản phẩm trong hoạt động bán hàng, khách hàng, phân tích và xây dựng kênh phân phối, phân tích và xây dựng lực lượng bán hàng, thiết lập chiến lược và kế hoạch bán hàng, triển khai bán hàng và kiểm tra đánh giá trong công tác bán hàng nhằm đạt được 2 mục tiêu chính: Đạt được mục tiêu kinh doanh của tổ chức và xây dựng bộ máy bán hàng hiệu quả phù hợp với sự phát triển, vận động của xu thế kinh tế trong thời kỳ hội nhập.

#### **61. Môn học: Quản trị chất lượng (Quality Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học

- Mô tả nội dung môn học: Chất lượng sản phẩm và dịch vụ đóng vai trò ngày càng to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc không ngừng đảm bảo và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu càng càng khắt khe của khách hàng là một nhiệm vụ trọng yếu. Do đó, việc tiến hành công tác quản trị nhằm không ngừng nâng cao chất lượng của sản phẩm dịch vụ là một việc làm cấp thiết với bất kì một doanh nghiệp tổ chức nào.

Để tăng cường năng lực cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, song song với các biện pháp đồng bộ thì các doanh nghiệp còn cần trang bị những phương pháp quản lý tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế để tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, đáp ứng những yêu cầu của quá trình hội nhập.

Môn học Quản Lý Chất Lượng nghiên cứu các vấn đề chính sau: các nguyên tắc cơ bản trong quản lý chất lượng hiện đại, các phương pháp, triết lý và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trên thế giới, quản lý chất lượng đồng bộ TQM, đảm bảo và cải tiến chất lượng trong tổ chức, lý thuyết và công cụ đo lường và đánh giá chất lượng.

Môn học hướng đến việc cung cấp những kiến thức nền tảng về quản trị chất lượng và quản trị doanh nghiệp, không chỉ dành cho những người mong muốn bổ sung những kiến thức về quản trị chất lượng mà còn hỗ trợ cho những ai đã và đang làm công tác quản lý các cấp trong các doanh nghiệp.

Mục tiêu môn học: Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị chất lượng sản phẩm, bao gồm vai trò và các nguyên tắc cơ bản của hệ thống quản trị chất lượng trong tổ chức, yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng, các chỉ tiêu thống kê, đo lường chất lượng, và các phương pháp, hệ thống quản lý chất lượng phổ biến trên thế giới. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên được kì vọng có thể nắm được các kiến thức và kĩ năng chuyên môn, và đặc biệt nhận thức được tầm quan trọng của quản trị chất lượng và có thái độ cam kết với việc xây dựng và duy trì hệ thống quản trị chất lượng đồng bộ và toàn diện trong tổ chức.

## **62. Môn học: Quản trị hành chính văn phòng (Administrative Office Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)

- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học

- Mô tả nội dung môn học: Môn học đề cập đến hoạt động hành chính của văn phòng trong các tổ chức và các chức năng quản trị hành chính văn phòng. Nội dung môn học tập trung vào việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện, giám sát việc cung cấp các dịch vụ hành chính văn phòng, tổ chức văn phòng và nhân viên văn phòng. Sinh viên sẽ tham gia với vai trò dự kiến như là một người quản lý văn phòng và sẽ được cung cấp các kiến thức, kĩ năng, tham gia thực hành tương tác trong vai trò này.

Sau khi học xong môn học quản trị hành chính văn phòng, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện các công việc hành chính tại các đơn vị trong cơ quan; tham gia các vai trò lãnh đạo, quản trị và tự quản trị các công việc hành chính nhằm trợ giúp hiệu quả cho việc hoàn thành tốt công việc chuyên môn của mình trong tương lai.

Mục tiêu môn học: Môn học cung cấp cho người học các kiến thức lý thuyết, rèn luyện những kỹ năng và nghiên cứu các ứng dụng thực tế về những vấn đề liên quan đến quản trị hoạt động hành chính văn phòng như soạn thảo văn bản, quản lý văn bản sắp xếp lịch hoạt động của cơ quan; tổ chức hội họp và giao tiếp hành chính văn phòng,...

Môn học tập trung nhấn mạnh đến hoạt động hành chính trong các doanh nghiệp (hành chính kinh doanh). Những kiến thức về quản trị hoạt động hành chính trong các văn phòng là nền tảng cho việc điều hành và xử lý các công việc văn phòng nhằm phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp.

### **63. Môn học: Quản trị khởi nghiệp (Entrepreneurial Management)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 01)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học, Marketing căn bản, Quản trị chiến lược, Quản trị tài chính, Văn hóa doanh nghiệp, Quản trị Nguồn nhân lực
- Mô tả nội dung môn học: Môn học tích hợp lý thuyết, giảng viên khách mời, thực hành và thăm quan thực tiễn này sẽ giúp người học hiểu bản chất, và bước đầu thực hành cách thức sử dụng những mô hình, công cụ và phương pháp quan trọng đối với việc tạo ra những công ty khởi nghiệp và phát triển những thương vụ đổi mới trong các tổ chức lớn. Bên cạnh việc hiểu được bối cảnh thế giới đổi mới và khởi nghiệp đương đại, hệ sinh thái khởi nghiệp, tư duy thiết kế và những xu thế công nghệ, người học sẽ nắm bắt được những kỹ năng căn bản cho khởi nghiệp gồm: Lên ý tưởng và giải quyết vấn đề, tiếp thị ý tưởng và hình thành mạng lưới, thiết lập mô hình kinh doanh, huy động và thoái vốn, marketing và phát triển khách hàng, xây dựng công ty và văn hóa doanh nghiệp, quản trị sự bất trắc và cơ hội.

### **64. Môn học: Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh (Negotiating Skills in Business)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Kinh doanh quốc tế, Giao tiếp trong kinh doanh
- Mô tả nội dung môn học: Môn học này được thiết kế giúp sinh viên có kiến thức đàm phán kinh doanh: các yếu tố cấu thành tình huống đàm phán và đàm phán kinh doanh quốc tế, chiến thuật và chiến lược sử dụng đàm phán, văn hóa trong đàm phán kinh doanh, qui trình đàm phán, quyền lực và ảnh hưởng trong đàm phán kinh doanh.

### **65. Môn học: Kỹ năng tổ chức và quản lý sự kiện (Event Management Skills)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Marketing căn bản, Quản trị truyền thông, Quan hệ công chúng
- Mô tả nội dung môn học: Môn học gồm 6 bài sẽ giới thiệu khái quát kiến thức tổng quan về quản lý tổ chức sự kiện, kiến thức thực tiễn về cách thức tổ chức một sự kiện marketing: lập kế hoạch, viết kịch bản, quản lý và giám sát tính hiệu quả sự kiện. Sau khi học xong sinh viên được trang bị đủ năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ...) về lĩnh vực tổ chức sự kiện, có thể làm việc trong bộ phận tổ chức sự kiện của một tổ chức hoặc làm việc cho các công ty tổ chức sự kiện chuyên nghiệp.

### **66. Môn học: Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific Research Methodology)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 02; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức Nhân văn - Kỹ năng. Nội dung môn học gồm các nội dung về các bước tiến hành một nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, các phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu và các phương pháp phân tích số liệu phục vụ nghiên cứu, các nội dung và trình tự nội dung của một báo cáo nghiên cứu như luận văn, đồng thời giới thiệu những vấn đề nghiên cứu kinh tế trên các khía cạnh vĩ mô và vi mô. Trong các nội dung trình bày sẽ có các thảo luận về bài tập tình huống có liên quan, đồng thời gợi ý các chuyên đề (tiểu luận) có thể vận dụng phương pháp được học.

Mục tiêu môn học: Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để thực hiện được một nghiên cứu khoa học cụ thể như có phương pháp xác định vấn đề nghiên cứu, biết cách nghiên cứu tổng quan và xây dựng mô hình nghiên cứu, biết cách thu thập và phân tích dữ liệu, cũng như viết trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học.

### **67. Môn học: Kiến tập (Corporate Field Trip)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 01; Thực hành: 01)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Quản trị học căn bản
- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức bổ trợ. Nội dung môn học gồm 2 phần.

Phần 1 là những vấn đề lý thuyết về kiến tập để cho sinh viên thấy được mục đích, yêu cầu và những vấn đề sinh viên cần viết thu hoạch sau khi kiến tập. Phần 2 đi kiến tập thực tế tại các doanh nghiệp và được hướng dẫn trực tiếp bởi giảng viên và hướng dẫn viên và viết báo cáo thu hoạch

Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế về tổ chức của các doanh nghiệp, thấy được thực tế các hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp, cách thức vận hành thực tế của doanh nghiệp, làm cơ sở học tập các môn chuyên ngành và thực hành thực tế sau khi ra trường.

### **68. Thực tập tốt nghiệp (Internship)**

- Tên môn học: Thực tập tốt nghiệp  
Tên tiếng Anh: Graduation internship
- Số tín chỉ: 04 (Lý thuyết: 01; Thực hành: 03)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Đã tích lũy được tối thiểu 100 tín chỉ toàn Khóa học, trong đó có 5 môn học: Quản trị chiến lược; Quản trị sản xuất; Quản trị tài chính; Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị Marketing.

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức tốt nghiệp. Môn học được tổ chức thực tập tập trung tại các tổ chức nhằm giúp sinh viên có điều kiện khảo sát thực tế hệ thống kinh doanh và quản lý, quan sát và ghi nhận những thay đổi trong thực tiễn, đối chiếu và so sánh sự phù hợp với các kiến thức đã học tại trường Đại học, tiếp cận các điều kiện kinh doanh mà lý thuyết chưa đề cập đến hoặc chưa cập nhật đầy đủ. Trong quá trình thực tập, sinh viên sẽ được giảng viên hướng dẫn tìm hiểu, phân tích và đánh giá những vấn đề lý thuyết đang vận dụng trong thực tế. Tại đơn vị thực tập, sinh viên cũng được quản lý và hướng dẫn bởi cán bộ cơ sở. Cuối kỳ thực tập, sinh viên có nhiệm vụ hoàn thành Báo cáo thực tập tốt nghiệp dưới sự xác nhận, đánh giá của cơ sở thực tập và giảng viên trực tiếp hướng dẫn.

Môn học nhằm giúp sinh viên có điều kiện kết nối và đối sánh những kiến thức lý thuyết đã học với thực tiễn kinh doanh, tích lũy được những kiến thức thực tế cần thiết cho quá trình chuyển tiếp vào thị trường lao động sau khi tốt nghiệp; đồng thời nâng cao kỹ năng viết một Báo cáo tổng hợp trong kinh doanh.

### **69. Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)**

- Tên môn học: Khóa luận tốt nghiệp  
Tên tiếng Anh: Graduation thesis
- Số tín chỉ: 06
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Hoàn thành tất cả các môn học và tích lũy được 124 Tín chỉ toàn Khóa với kết quả học tập trung bình tối thiểu đạt từ loại Khá trở lên; đồng thời đáp ứng các yêu cầu khác theo quy định của trường Đại học Kinh tế - luật và Khoa Quản trị kinh doanh.

- Mô tả nội dung môn học: Môn học thuộc khối kiến thức tốt nghiệp. Nội dung khóa luận tốt nghiệp phản ánh những kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học thông qua những hiểu biết chuyên ngành và được chuyển tải thành những kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp được viết với việc tuân thủ chặt chẽ đạo đức học thuật. để viết khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ có một thời gian liên hệ cơ sở thực tế để lấy số liệu hoặc khảo sát. Thời gian còn lại, sinh viên làm việc theo sự chỉ dẫn của giảng viên hướng dẫn để hoàn thiện Khóa luận. Sinh viên phải trải qua kỳ bảo vệ trước hội đồng chấm Khóa luận, được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng trường đại học Kinh tế-Luật.



Môn học nhằm giúp sinh viên không chỉ biết vận dụng kiến thức đã học vào một môi trường cụ thể, mà còn thể hiện khả năng liên kết những ý tưởng sáng tạo, thiết kế và vận hành chúng vào thực tiễn đời sống.

#### **70. Môn học: Phát triển kỹ năng quản trị (Managerial Skills Development)**

- Số tín chỉ: 03 (Lý thuyết: 03; Thực hành: 0)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Nghệ thuật lãnh đạo, Giao tiếp trong kinh doanh
- Mô tả nội dung môn học: Phát triển Kỹ năng Quản trị là môn học cung cấp một số kỹ năng mềm rất cần thiết trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong công việc. Muốn có các kỹ năng này, sinh viên phải hiểu rõ các lý thuyết cơ bản, đồng thời sinh viên phải áp dụng, phải quan sát và trải nghiệm thực tế để tự rút ra các bài học. Môn học này sẽ hướng dẫn cho sinh viên các kỹ thuật làm giảm stress tạm thời, các nguyên tắc của truyền thông hỗ trợ, các chiến lược tạo dựng quyền lực trong tổ chức, các phương pháp giải quyết vấn đề, các phương pháp quản trị xung đột thích hợp và các kỹ năng cơ bản trong làm việc nhóm vào quá trình học tập và làm việc. Môn học này phục vụ cho rất nhiều đối tượng như làm việc trong lĩnh vực kinh doanh, hành chính, trong nhóm công tác xã hội, làm việc với cộng đồng, ... Đặc biệt đối với sinh viên, môn học sẽ giúp sinh viên hòa nhập nhanh chóng với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp và thăng tiến sự nghiệp.

Mục tiêu môn học: Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng quản trị cùng một số kỹ năng mềm cần thiết cho nhà quản trị trong tương lai. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ nắm được các lý thuyết cơ bản và có thể áp dụng các kỹ năng đã được học vào thực tế cuộc sống và công việc. Đồng thời, sinh viên cũng có thể thực hành được một số kỹ năng như: Kỹ năng quản trị stress cá nhân, kỹ năng xử lý và giải quyết vấn đề, kỹ năng xử lý xung đột, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức cuộc họp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng trình bày và biết cách duy trì được tinh thần làm việc đồng đội hiệu quả.

#### **71. Môn học: Lập kế hoạch kinh doanh (Business Plan Formulation)**

- Số tín chỉ: 02 (Lý thuyết: 01; Thực hành: 01)
- Điều kiện tiên quyết/Môn học trước: Hoàn thành tất cả các môn học và tích lũy được 124 Tín chỉ toàn Khóa và không làm khóa luận tốt nghiệp.
- Mô tả nội dung môn học: Lập kế hoạch kinh doanh là môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp. Nó giúp sinh viên hệ thống và vận dụng tổng hợp các kiến thức chuyên ngành đã học để có thể xây dựng được một bản kế hoạch kinh doanh cụ thể cho 1 doanh nghiệp hoặc cho nhóm khởi nghiệp kinh doanh. Nội dung môn học đề cập đến kiến thức tổng quát về kế hoạch kinh doanh và những kỹ năng phân tích môi trường, xác định mục tiêu, ý tưởng kinh doanh, lập kế hoạch sản xuất hay cung ứng dịch vụ cũng như xây dựng các kế hoạch đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh. Trong quá trình học tập sinh viên được thực hành các bài tập cần thiết liên quan đến nội dung xây dựng kế hoạch kinh doanh. Kết thúc môn học sinh viên phải có khả năng lập và viết báo cáo kế hoạch kinh doanh.

### 13) DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

#### 13.1) Danh sách giảng viên cơ hữu

Danh sách giảng viên cơ hữu đảm nhận các học phần chuyên ngành

| STT | Họ và tên, năm sinh           | Chức danh KH, năm công nhận | Học vị, năm công nhận | Ngành, chuyên ngành          | Học phần dự kiến đảm nhận                                       |
|-----|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | Phạm Đức Chính, 1959          | PGS, 2011                   | TS, 1998, TSKH, 2001  | Kinh tế và Quản lý           | Quản trị nguồn nhân lực<br>Quản trị khởi nghiệp                 |
| 2   | Huỳnh Thanh Tú, 1963          |                             | TS, 2006              | Kinh tế và quản lý           | Nghệ thuật lãnh đạo<br>Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh        |
| 3   | Nguyễn Hải Quang, 1969        | PGS, 2018                   | TS, 2008              | Quản trị kinh doanh          | Quản trị chiến lược                                             |
| 4   | Phan Đình Quyền, 1961         |                             | TS, 1999              | Kinh tế                      | Marketing căn bản<br>Văn hóa doanh nghiệp                       |
| 5   | Trần Thị Hồng Liên, 1983      |                             | TS, 2018              | Quản trị kinh doanh          | Quản trị học<br>Quản trị nguồn nhân lực<br>Quản trị khởi nghiệp |
| 6   | Phùng Thanh Bình, 1984        |                             | TS, 2017              | Quản trị kinh doanh          | Quản trị chiến lược                                             |
| 7   | Trần Thị Ý Nhi, 1973          |                             | ThS, 2000             | Marketing                    | Quản trị sản xuất<br>Marketing căn bản                          |
| 8   | Nguyễn Thị Kim Oanh,          |                             | ThS, NCS 2014         | Quản trị kinh doanh          | Quản trị học<br>Quản trị sản xuất                               |
| 9   | Võ Thị Ngọc Trinh, 1974       |                             | ThS, 2002             | Quản trị kinh doanh          | Nghiên cứu marketing,<br>Marketing căn bản                      |
| 10  | Nguyễn Khánh Trung, 1975      |                             | ThS, 2007             | Quản trị kinh doanh          | Quản trị bán hàng<br>Quản trị chiến lược                        |
| 11  | Nguyễn Minh Châu, 1974        |                             | ThS, NCS, 2010        | Quản trị kinh doanh          | Hành vi tổ chức<br>Quản trị học căn bản                         |
| 13  | Nguyễn Hoàng Diễm Hương, 1987 |                             | ThS, 2013             | Quản trị kinh doanh          | Phát triển kỹ năng quản trị<br>Kỹ năng làm việc nhóm            |
| 14  | Nguyễn Thị Bình Minh, 1983    |                             | ThS, 2011             | Kinh tế tài chính- Ngân hàng | Quản trị dự án<br>Quản trị hành chính văn phòng                 |
| 15  | Nguyễn Thị Hồng Gấm, 1985     |                             | ThS, 2013             | KTTG&QHKTQT                  | Quản trị kinh doanh toàn cầu<br>Quản trị học                    |
| 16  | Nguyễn Minh Thoại, 1988       |                             | ThS, 2013             | Quản trị kinh doanh          | Quản trị rủi ro<br>Quản trị học căn bản                         |
| 17  | Hoàng Đoàn Phương Thảo, 1987  |                             | ThS, 2007             | Tài chính ngân hàng          | Quản trị tài chính<br>Quản trị chất lượng                       |
| 18  | Mai Thu Phương, 1986          |                             | ThS, 2012             | Quản lý nguồn nhân lực       | Quản trị nguồn nhân lực<br>Giao tiếp trong kinh doanh           |
| 29  | Đặng Ngọc Bích, 1988          |                             | ThS, 2013             | Quản trị kinh doanh          | Hành vi khách hàng                                              |

**Danh sách giảng viên cơ hữu đảm nhận các học phần cơ sở khối ngành**

| STT | Họ và tên, năm sinh        | Chức danh KH, năm công nhận | Học vị, năm công nhận | Ngành, chuyên ngành                         | Học phần dự kiến đảm nhận      |
|-----|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Nguyễn Thị Hồng Gấm, 1985  |                             | Ths, 2013             | Quản trị kinh doanh                         | Marketing căn bản              |
| 2   | Đỗ Đức Khả, 1965           |                             | ThS, NCS, 2006        | Quản trị kinh doanh                         |                                |
| 3   | Nguyễn Tiến Dũng, 1961     | PGS, 2012                   | Tiến sĩ, 1994         | Kinh tế học                                 | Kinh tế vi mô                  |
| 4   | Nguyễn Văn Luân, 1956      | PGS, 2002                   | Tiến sĩ, 1989         | Kinh tế chính trị                           | Kinh tế vĩ mô                  |
| 5   | Phan Đức Dũng, 1967        | PGS, 2014                   | Tiến sĩ, 2003         | Kế toán                                     | Kế toán tài chính              |
| 6   | Dương Anh Sơn, 1964        | PGS, 2011                   | Tiến sĩ, 2002         | Luật thương mại quốc tế và Luật hợp đồng    | Luật sở hữu trí tuệ            |
| 7   | Trương Trọng Hiếu          |                             | Thạc sĩ, 2009,2015    | Luật kinh tế và Luật so sánh                | Luật Doanh nghiệp              |
| 8   | Nguyễn Thị Lan Anh, 1969   |                             | Tiến sĩ, 2014         | Tài chính                                   | Nguyên lý kế toán              |
| 9   | Nguyễn Đình Uông, 1979     |                             | Thạc sĩ, 2008         | Toán học ứng dụng                           | Toán cao cấp                   |
| 10  | Huỳnh Tổ Uyên, 1985        |                             | Thạc sĩ, 2010         | Toán-xác suất thống kê                      | Lý thuyết xác suất             |
| 11  | Ngô Cao Định, 1982         |                             | Thạc sĩ, 2008         | Khoa học máy tính                           | Tin học ứng dụng               |
| 12  | Hoàng Thọ Phú, 1971        |                             | Thạc sĩ, 1996         | Quản trị kinh doanh                         | Nguyên lý thị trường tài chính |
| 13  | Lê Anh Vũ, 1958            | PGS, 2006                   | Tiến sĩ, 1990         | Hình học - Toppo                            | Thống kê ứng dụng              |
| 14  | Nguyễn Duy Nhất, 1980      |                             | Thạc sĩ, 2006         | Khoa học                                    | Hệ thống thông tin kinh doanh  |
| 15  | Nguyễn Thị Hồng Hanh, 1983 |                             | Tiến sĩ, 2013         | Ebusiness & services                        | Thương mại điện tử             |
| 16  | Trần Hùng Sơn, 1981        |                             | Tiến Sĩ, 2013         | Kinh tế TCNH                                | Quản trị tài chính             |
| 17  | Trần Văn Đức               |                             | Tiến sĩ, 2000         | Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế | Kinh tế quốc tế                |

**13.2) Danh sách giảng viên thỉnh giảng**

| STT | Họ và tên, năm sinh | Chức danh khoa học, năm phong | Học phần dự kiến đảm nhiệm                | Cơ quan công tác hiện tại |
|-----|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
| 1   | Lê Tuyết Ánh        | GVC.ThS                       | Tâm lý học<br>Nhập môn khoa học giao tiếp | ĐH Khoa học XH & NV       |
| 2   | Đào Minh Hồng       | TS                            | Quan hệ quốc tế                           | ĐH Khoa học XH & NV       |

|   |                  |         |                                              |                                |
|---|------------------|---------|----------------------------------------------|--------------------------------|
| 4 | Trần Nam Tiến    | PGS.TS  | Địa chính trị thế giới                       | ĐH Khoa học XH & NV            |
| 5 | Phạm Đình Nghiệm |         | Logic học<br>Phương pháp nghiên cứu khoa học | ĐH Sài Gòn                     |
| 6 | Nguyễn Ngọc Thơ  | TS      | Văn hóa học                                  | ĐH Khoa học XH & NV            |
| 7 | Phạm Khánh Bằng  | GVC.ThS | Đường lối CM ĐCSVN<br>Tư tưởng HCM           | Học viện hành chính khu vực II |

#### 14) DANH SÁCH CỐ VẤN HỌC TẬP

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- PGS. TS. Nguyễn Hải Quang</li> <li>- ThS. Đỗ Đức Khả</li> <li>- ThS. Trần Thị Ý Nhi</li> <li>- ThS. Võ Thị Ngọc Trinh</li> <li>- ThS. Cung Thục Linh</li> <li>- ThS. Nguyễn Thị Kim Oanh</li> <li>- ThS. Nguyễn Minh Châu</li> <li>- ThS. Mai Thu Phương</li> <li>- ThS. Hoàng Đoàn Phương Thảo</li> <li>- ThS. Lê Thị Hà My</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- ThS. Vũ Thị Hồng Ngọc</li> <li>- TS. Trần Thị Hồng Liên</li> <li>- ThS. Nguyễn Hoàng Diễm Hương</li> <li>- ThS. Nguyễn Minh Thoại</li> <li>- ThS. Nguyễn Thị Bình Minh</li> <li>- ThS. Nguyễn Thị Hồng Gấm</li> <li>- ThS. Nguyễn Khánh Trung</li> <li>- ThS. Nguyễn Thị Yến</li> <li>- ThS. Nguyễn Hồng Uyên</li> </ul> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

#### 15) DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC CHUYÊN NGÀNH GIẢNG DẠY TIẾNG ANH VÀ TRỢ GIẢNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH

##### 15.1. Danh sách các môn học chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh:

| TT | MÃ MH   | MÔN HỌC                           | SỐ TC | GIẢNG DẠY SONG NGỮ | HOÀN TOÀN TIẾNG ANH |
|----|---------|-----------------------------------|-------|--------------------|---------------------|
| 1  | BUS1103 | Quản trị nguồn nhân lực           | 3     | X                  |                     |
| 2  |         | Văn hóa doanh nghiệp              | 3     | X                  |                     |
| 3  | BUS1119 | Quản trị chất lượng               | 3     | X                  |                     |
| 4  | BUS1305 | Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh | 2     | X                  |                     |
|    | BUS1306 | Giao tiếp trong kinh doanh        |       | X                  |                     |
|    |         | <b>TỔNG CỘNG</b>                  | 11    |                    |                     |
|    |         | % CTĐT (130TC)                    | 8,5%  |                    |                     |
|    |         | % NGÀNH & CHUYÊN NGÀNH (94 TC)    | 11,7% |                    |                     |

**15.2. Danh sách các môn học chuyên ngành sử dụng trợ giảng:**

| TT | MÃ MH | MÔN HỌC                        | SỐ TC | CÓ TRỢ GIẢNG |
|----|-------|--------------------------------|-------|--------------|
| 1  |       |                                |       |              |
| 2  |       |                                |       |              |
| 3  |       |                                |       |              |
| 4  |       |                                |       |              |
| 5  |       |                                |       |              |
|    |       | <b>TỔNG CỘNG</b>               | 0     |              |
|    |       | % CTĐT (130TC)                 | 0%    |              |
|    |       | % NGÀNH & CHUYÊN NGÀNH (94 TC) | 0%    |              |

**16) CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP**

**16.1. Phòng thí nghiệm và hệ thống thiết bị thí nghiệm chính:**

| TT | TÊN PTN     | ĐỊA ĐIỂM             | ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN  | GHI CHÚ |
|----|-------------|----------------------|------------------|---------|
| 1  | Phòng máy 1 | KP3, P.Linh Xuân, TĐ | Trường ĐHKT-Luật |         |
| 2  | Phòng máy 2 | KP3, P.Linh Xuân, TĐ | Trường ĐHKT-Luật |         |
| 3  | Phòng máy 3 | KP3, P.Linh Xuân, TĐ | Trường ĐHKT-Luật |         |
| 4  | Phòng máy 4 | KP3, P.Linh Xuân, TĐ | Trường ĐHKT-Luật |         |

**16.2. Thư viện**

- Thư viện của Trường Đại học Kinh tế - Luật
- Thư viện Trung tâm Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

**16.3. Giáo trình, tập bài giảng:**

| KIẾN THỨC CƠ BẢN |                                |                                        |                    |                                    |                                         |        |
|------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|--------|
| STT              | TÊN MÔN HỌC                    | GIÁO TRÌNH CHÍNH                       | TÀI LIỆU THAM KHẢO | TÁC GIẢ                            | NXB                                     | NĂM XB |
| 1                | Triết học Mác – Lênin          | Giáo trình triết học                   |                    |                                    | Nxb Chính trị Quốc gia                  | 2006   |
| 2                | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh        |                    | Bộ Giáo dục và đào tạo             | NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội          | 2006   |
| 3                | Kinh tế chính trị              | Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin |                    | Bộ giáo dục và đào tạo             | NXB Chính trị quốc gia                  | 2019   |
| 4                | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Giáo trình Lịch sử Đảng CSVN           |                    |                                    | Nxb Chính trị Quốc gia                  | 2006   |
| 5                | Chủ nghĩa cộng sản khoa học    |                                        |                    |                                    |                                         |        |
| 6                | Địa chính trị thế giới         | Bài giảng Địa Chính trị thế giới       |                    | Học Viện Chính trị Quốc Gia Hà Nội |                                         | 2000   |
| 7                | Quan hệ quốc tế                | Bài giảng Nhập môn Quan hệ Quốc tế     |                    | Hoàng Khắc Nam                     | Đại học Khoa học xã hội nhân văn Hà Nội | 2006   |

|    |                                         |                                                                                                                                                                 |                                                               |                                                                                                                               |                                           |                            |
|----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|
|    |                                         |                                                                                                                                                                 | Quan hệ quốc tế:<br>Những khía cạnh<br>lý thuyết và vấn<br>đề | Nguyễn Quốc<br>Hùng & Hoàng<br>Khắc Nam                                                                                       | NXB Chính<br>trị quốc gia<br>Hà Nội       | 2006                       |
| 8  | Lịch sử văn<br>minh thế giới            | Lịch sử văn minh<br>thế giới                                                                                                                                    |                                                               | Vũ Dương Ninh                                                                                                                 | Nxb Giáo<br>dục VN                        | 2016                       |
| 9  | Tâm lý học                              | Giáo trình tâm lý<br>học đại cương                                                                                                                              |                                                               | Nguyễn Quang<br>Uẩn                                                                                                           | NXB Đại<br>học Sư<br>phạm Hà<br>Nội.      | 2012                       |
| 10 | Văn hóa học                             | Giáo trình cơ sở<br>văn hóa Việt Nam                                                                                                                            |                                                               | GS. Trần Ngọc<br>Thêm                                                                                                         | NXB Giáo<br>dục đào tạo<br>Hà Nội         | 1997                       |
| 11 | Cơ sở văn hóa<br>Việt Nam               | Cơ sở văn hoá Việt<br>Nam                                                                                                                                       |                                                               | Trần Ngọc Thêm                                                                                                                | NXB Giáo<br>dục, HN                       | 1999                       |
|    |                                         |                                                                                                                                                                 | Cơ sở văn hoá<br>Việt Nam,                                    | Trần Quốc<br>Vượng cb                                                                                                         | Nxb. Giáo<br>dục, HN                      | 2002                       |
|    |                                         |                                                                                                                                                                 | Cơ sở văn hoá<br>Việt Nam,                                    | Chu Xuân Diên                                                                                                                 | Nxb. ĐH<br>Quốc gia<br>TP. HCM            | 2002                       |
|    |                                         |                                                                                                                                                                 | Bản sắc văn hóa<br>Việt Nam,                                  | Phan Ngọc                                                                                                                     | Nxb. Văn<br>hóa Thông<br>tin, HN          | 1998                       |
| 13 | Chuyển đổi số<br>và trí tuệ nhân<br>tạo | [1] <i>Managing<br/>Digital<br/>Transformation:<br/>Understanding the<br/>Strategic Process.</i><br>[2]. <i>Digital<br/>Transformation –<br/>Chuyển đổi số,</i> |                                                               | [1] Hinterhuber,<br>A., Vescovi, T.<br>and Checchinato,<br>F. eds.,<br>[2] Lindsay<br>Herbert, Nguyễn<br>Bích Phương<br>dịch. | [1]<br>Routledge<br><br>[2]<br>Alphabooks | [1]<br>2021<br>[2]<br>2020 |
| 14 | Logic học                               | Giáo trình Logic<br>học/HV Chính trị<br>quốc gia<br>HCM/Phân viện Hà<br>Nội                                                                                     |                                                               | PGS.TS. Lê<br>Doãn Tá, GS.TS.<br>Tô Duy Hợp,<br>PGS.TS. Vũ<br>Trọng Dung đồng<br>chủ biên                                     | NXB Chính<br>trị Quốc gia                 | 2004                       |
| 15 | Kinh tế học vi<br>mô                    | Kinh tế vi mô                                                                                                                                                   |                                                               | TS. Lê Bảo Lâm<br>chủ biên                                                                                                    | NXB Thống<br>Kê                           | 2008                       |
|    |                                         |                                                                                                                                                                 | Kinh tế học vi<br>mô                                          | PGS. TS Nguyễn<br>Văn Luân                                                                                                    | NXB Thống<br>kê                           | 2004                       |
| 16 | Kinh tế học vĩ<br>mô                    | Kinh tế học vĩ mô                                                                                                                                               |                                                               | PGS. TS Nguyễn<br>Văn Luân                                                                                                    | NXB Thống<br>kê                           | 2004                       |
| 17 | Kinh tế lượng                           | Kinh tế lượng                                                                                                                                                   |                                                               | Nguyễn Quang<br>Đông                                                                                                          | NXB Thống<br>kê                           | 2007                       |
| 19 | Nhân học đại<br>cương                   | Nhân học đại<br>cương                                                                                                                                           |                                                               | Khoa Nhân học                                                                                                                 | NXB ĐH<br>Quốc gia<br>TP. HCM             | 2013                       |
|    |                                         |                                                                                                                                                                 | Dân tộc học đại<br>cương,                                     | Lê Sĩ Giáo (Cb),<br>Hoàng Lương,<br>Lâm Bá Nam, Lê<br>Ngọc Thắng                                                              | NXB Giáo<br>dục                           | 1997                       |

|    |                                |                                                                                                                   |                                                                            |                                               |                                 |      |
|----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|------|
|    |                                |                                                                                                                   | Dân tộc học đại cương,                                                     | Đặng Nghiêm Vạn, Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiếp  | NXB Giáo dục                    | 1998 |
|    |                                |                                                                                                                   | Nhân học, một quan điểm về tình trạng nhân sinh,                           | Emily a. Schultz-robert h. Lavenda            | NXB Chính trị Quốc gia, HN      | 2001 |
|    |                                |                                                                                                                   | Nhân học văn hoá, con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên | Vũ Minh Chi                                   | Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội | 2004 |
| 20 | Nghịệp vụ hành chính văn phòng | 1/ Nghịệp vụ hành chính văn phòng                                                                                 |                                                                            | ThS. Trần Thị Thu Hương                       | NXB. Tổng hợp Tp.HCM            | 2008 |
|    |                                | 2/ Nghịệp vụ thư ký văn phòng                                                                                     |                                                                            | TS. Vũ Thị Phụng                              | NXB. ĐHQG HN                    | 2006 |
| 21 | Kinh tế số                     | 1.Digital Economics: How Information and Communication Technology is Shaping Markets, Businesses, and Innovation. |                                                                            | <u>Richard McKenzie</u>                       | Praeger Publisher               | 2018 |
|    |                                | 2.The Digital Economy                                                                                             |                                                                            | Tim Jordan                                    | Wiley                           | 2020 |
| 22 | Quản trị học căn bản           | Quản trị học                                                                                                      |                                                                            | TS. Phạm Thế Tri                              | NXB ĐH Quốc Gia TP.HCM          | 2016 |
|    |                                | Những vấn đề cốt yếu của quản lý                                                                                  |                                                                            | Harold Koontz, Cyril Odonnell, Heinz Weihrich | NXB Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội | 1992 |
| 23 | Kỹ năng làm việc nhóm          | Kỹ năng làm việc nhóm                                                                                             |                                                                            | Huỳnh Văn Sơn                                 | NXB Trẻ                         | 2014 |
|    |                                | Teamwork Makes the Dreamwork                                                                                      |                                                                            | John C. Maxwell                               | W Publishing Group              | 2002 |

#### KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỎI NGÀNH

| STT | TÊN MÔN HỌC        | GIÁO TRÌNH CHÍNH             | TÀI LIỆU THAM KHẢO | TÁC GIẢ           | NXB                    | NĂM XB |
|-----|--------------------|------------------------------|--------------------|-------------------|------------------------|--------|
| 1   | Lý thuyết xác suất | Giáo trình xác suất thống kê |                    | Tổng Đình Quý     | NXB ĐHQG HCM           | 2003   |
| 2   | Toán cao cấp       | Toán cao cấp C1              |                    | Nguyễn Thành Long | NXB ĐHQG HCM           | 2004   |
|     |                    |                              | Toán cao cấp C2    | Nguyễn Đình Như   | NXB ĐHQG HCM           | 2005   |
| 3   | Nguyên lý kế toán  | Kế toán đại cương:           | Bộ môn KTKT        | Phạm Gặp          | NXB ĐH Quốc Gia TP.HCM | 2016   |

|   |                                |                                                          |                                                       |                                                    |                        |      |
|---|--------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|------|
| 4 | Nguyên lý thị trường tài chính | Các nguyên lý tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính, |                                                       | Nguyễn Văn Luân, Trần Viết Hoàng, Cung Trần Việt   | NXB ĐH Quốc Gia TP.HCM | 2007 |
| 5 | Marketing căn bản              | Nguyên lý Marketing                                      |                                                       | Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang             | NXB ĐH Quốc Gia TP.HCM | 2008 |
|   |                                |                                                          | Principles of Marketing                               | Philip Kotler and Gary Armstrong                   | Pearson                | 2018 |
|   |                                |                                                          | Marketing căn bản (Sách của tập thể Bộ môn Marketing) | Phan Đình Quyền; Trần Thị Ý Nhi; Võ Thị Ngọc Trinh | NXB ĐH Quốc Gia TP.HCM | 2013 |
| 6 | Hệ thống thông tin kinh doanh  | Integrated Business Processes with ERP                   |                                                       | Simha R. Magal                                     | Wiley                  | 2011 |
| 7 | Kinh tế quốc tế                | International Economics: Theory and Policy, 11th ed      |                                                       | Paul R. Krugman, Maurice Obstfeld                  | Pearson                | 2018 |
| 8 | Thống kê ứng dụng              | Giáo trình Lý thuyết thống kê                            |                                                       | Hà Văn Sơn                                         | NXB Thống kê           | 2004 |
|   |                                |                                                          | Giáo trình xác suất - thống kê và ứng dụng            | Nguyễn Phú Vinh                                    | NXB Thống kê           | 2007 |

#### KIẾN THỨC CHUNG NHÓM NGÀNH KINH DOANH

| STT | TÊN MÔN HỌC                                 | GIÁO TRÌNH CHÍNH                                          | TÀI LIỆU THAM KHẢO                | TÁC GIẢ                                                 | NXB                            | NĂM XB |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|--------|
| 1   | Phân tích dữ liệu trong kinh tế, kinh doanh | Business Analytics: Methods, Models and Decisions, 2nd ed |                                   | James R. Evans                                          | Pearson                        | 2014   |
| 2   | Quản trị tài chính                          | Quản trị tài chính – Bản dịch tiếng Việt                  |                                   | Brigham và Houston                                      | NXB Cengage                    | 2013   |
|     |                                             |                                                           | Fundamentals of Corporate Finance | Ross, Westerfield, Jordan                               | NXB mcgraw-Hill                | 2016   |
| 3   | Kế toán tài chính                           |                                                           | Kế toán tài chính                 | Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế – Luật | NXB ĐH Quốc Gia TP.HCM         | 2016   |
| 4   | Mô hình kinh doanh số                       | Digital Business                                          |                                   | Bernd W. Wirtz.                                         | Springer Nature Switzerland AG | 2019   |

|   |               |                                                                                      |  |              |          |      |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------|----------|------|
|   |               | Models:<br>Concepts,<br>Models, and<br>the Alphabet<br>Case Study,<br>First Edition. |  |              |          |      |
| 5 | Kinh tế lượng | Kinh tế lượng                                                                        |  | Lê Hồng Nhật | ĐHQG-HCM | 2007 |

#### KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH VÀ BỔ TRỢ

| STT | TÊN MÔN HỌC             | GIÁO TRÌNH CHÍNH                                                    | TÀI LIỆU THAM KHẢO                                                                                                                                | TÁC GIẢ                                                                                                       | NXB                                  | NĂM XB |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|
| 1   | Quản trị chiến lược     | Quản trị chiến lược: Khái luận và các tình huống                    |                                                                                                                                                   | Fred R. David                                                                                                 | NXB Kinh tế TP HCM                   | 2017   |
|     |                         |                                                                     | Giáo trình Quản trị chiến lược                                                                                                                    | Ngô Kim Thanh                                                                                                 | NXB Đại học Kinh tế quốc dân         | 2013   |
| 2   | Quản trị nguồn nhân lực | Quản trị nguồn nhân lực: Lý thuyết, thực tiễn và những mẫu hình mới |                                                                                                                                                   | Amitabha Sengupta (Bản dịch của Khoa QTKD – UEL)                                                              | SAGE                                 | 2019   |
|     |                         |                                                                     | Quản trị nguồn nhân lực                                                                                                                           | Trần Kim Dung                                                                                                 | NXB Tổng hợp TP.HCM                  | 2011   |
|     |                         |                                                                     | Mối quan hệ giữa động lực làm việc và sự hài lòng công việc của cán bộ, công chức ở Việt Nam                                                      | Phạm Đức Chính                                                                                                | Nxb Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh. | 2016   |
| 3   | Quản trị thương hiệu    | Strategic Brand Management, 5th edition                             |                                                                                                                                                   | Kevin Lane Keller and Vanitha Swaminathan                                                                     | Pearson                              | 2020   |
|     |                         |                                                                     | The New Strategic Brand Management: Advanced Insights and Strategic Thinking (New Strategic Brand Management: Creating & Sustaining Brand Equity) | Jean-Noel Kapferer                                                                                            | Kogan Page                           | 2012   |
| 4   | Quản trị truyền thông   | Integrated Marketing Communications, 6th Edition                    |                                                                                                                                                   | Edwina Luck/Nigel Barker/Anne-Marie Sassenberg/Bill Chitty/Terence A. Shimp/Terence A. Shimp/J. Craig Andrews | Cengage                              | 2021   |

|    |                                   |                                                                                              |                                                                           |                                                                 |                               |      |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|------|
|    |                                   |                                                                                              | Marketing Communication: Touchpoints, sharing and disruption, 8th Edition | Chris Fill & Sarah Turnbull                                     | Pearson                       | 2019 |
| 5  | Quản trị Marketing                | Marketing Management, 16th Edition                                                           |                                                                           | Philip Kotler, Kevin Lane Keller, Alexander Chernev,            | Pearson                       | 2022 |
|    |                                   |                                                                                              | Quản trị Marketing                                                        | Trương Đình Chiến                                               | NXB Kinh tế quốc dân          | 2013 |
| 6  | Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo     | Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo                                                                |                                                                           | TS. Huỳnh Thanh Tú                                              | NXB ĐHQG TP.HCM               | 2013 |
|    |                                   |                                                                                              | Nghệ thuật và phương pháp lãnh đạo doanh nghiệp                           | Lê Anh Cường, Nguyễn Thị Lệ Huyền                               | Nhà xuất bản Lao động Xã hội  | 2004 |
|    |                                   |                                                                                              | Nghệ thuật và phương pháp lãnh đạo doanh nghiệp,)                         | Lê Anh Cường, Nguyễn Thị Lệ Huyền                               | Nhà xuất bản Lao động Xã hội. | 2004 |
| 7  | Quản trị bán hàng                 | Quản trị bán hàng (sách dịch)                                                                |                                                                           | Jamers M. Comer                                                 | NXB Tp. Hồ Chí Minh           | 2005 |
|    |                                   |                                                                                              | Quản trị bán hàng                                                         | Nguyễn Khánh Trung & Võ Thị Ngọc Thúy                           | NXB Đại học Quốc gia TP. HCM  | 2015 |
|    |                                   |                                                                                              | Selling and Sales Management, 11th Edition                                | David Jobber / Geoffrey Lancaster / Kenneth Le Meunier-Fitzhugh | Pearson                       | 2019 |
| 8  | Quản trị chất lượng               | Quản lý chất lượng trong các tổ chức                                                         |                                                                           | Nguyễn Đình Phan                                                | NXB Lao động- Xã hội          | 2015 |
|    |                                   |                                                                                              | Quản lý chất lượng đồng bộ                                                | John S. Oakland                                                 | NXB Thống kê                  | 1994 |
| 9  | Quản trị hành chính văn phòng     | Quản trị hành chính văn phòng                                                                |                                                                           | Nguyễn Hữu Thân                                                 | NXB Lao động- Xã hội          | 2012 |
|    |                                   |                                                                                              | Quản trị văn phòng                                                        | . Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Diệp, Trần Phương Hiền           | NXB Đại học Kinh tế quốc dân  | 2012 |
| 10 | Phương pháp nghiên cứu khoa học   | Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches, 4 <sup>th</sup> ed |                                                                           | Creswell JW                                                     | Thousand Oak, CA: Sage        | 2014 |
| 11 | Giao tiếp trong kinh doanh        | Kỹ năng giao tiếp và thương lượng trong kinh doanh.                                          |                                                                           | Thái Trí Dũng                                                   | NXB Thống Kê                  | 2009 |
| 12 | Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh | <u>Essentials of Negotiation</u> , 7th Edition                                               |                                                                           | Roy Lewicki and Bruce Barry and David Saunders                  | McGraw Hill                   | 2021 |

|    |                                           |                                                                                             |                                    |                                                                |                                 |      |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|
|    |                                           | <i>Getting to Yes – Negotiating Agreement Without Giving In</i>                             |                                    | Roger Fisher & William Ury                                     | Penguin Books.                  | 1991 |
| 13 | <b>Kỹ năng tổ chức và quản lý sự kiện</b> | Giáo trình Kỹ năng tổ chức sự kiện                                                          |                                    | Lưu Kiếm Thanh                                                 | Học viện hành chính quốc gia    | 2010 |
|    |                                           |                                                                                             | Tổ chức sự kiện (chuyên khảo)      | Lưu Văn Nghiêm                                                 | Đại học Kinh tế quốc dân        | 2012 |
| 14 | <b>Thương mại điện tử</b>                 | Electronic Commerce: A Managerial Perspective                                               |                                    | Turban, E. et al                                               | USA: Pearson Prentice Hall      | 2017 |
|    |                                           |                                                                                             | E-Marketing, 2nd edition           | Strauss, J. and Frost, R.                                      | USA: Prentice Hall              | 2001 |
| 15 | <b>Hành vi khách hàng</b>                 | Consumer Behavior: Buying, Having and Being                                                 |                                    | Michael R. Solomon                                             | Pearson                         | 2016 |
|    |                                           |                                                                                             | Giáo trình Hành vi người tiêu dùng | Vũ Huy Thông                                                   | ĐH Kinh tế Quốc dân             | 2010 |
| 16 | <b>Quản trị sản xuất</b>                  | Quản trị sản xuất và dịch vụ                                                                |                                    | Đồng thị Thanh Phương                                          | NXB Lao động- Xã hội            | 2011 |
|    |                                           |                                                                                             | Everell, E. Adam and Ronald Jebert | Production and Operation Management                            | Prentice Hall                   | 2009 |
| 17 | <b>Quản trị rủi ro</b>                    | Quản trị rủi ro và bảo hiểm trong doanh nghiệp                                              |                                    | Nguyễn Quang Thu                                               | NXB Thống kê                    | 2008 |
|    |                                           |                                                                                             | Quản trị rủi ro                    | Nguyễn Quang Thu, Ngô Quang Huân, Võ Thị Quý, Trần Quang Trung | NXB Giáo Dục                    | 1998 |
| 18 | <b>Quản trị dự án đầu tư</b>              | Lập Dự án đầu tư                                                                            |                                    | Nguyễn Bạch Nguyệt                                             | NXB Đại học kinh tế Quốc dân.   | 2013 |
|    |                                           |                                                                                             | Quản lý dự án đầu tư               | Từ Quang Phương                                                | NXB Lao Động – Xã Hội           | 2005 |
| 19 | <b>Hành vi tổ chức</b>                    | Hành vi tổ chức                                                                             |                                    | Nguyễn Hữu Lam                                                 | NXB Lao động- Xã hội            | 2011 |
|    |                                           |                                                                                             | Quản trị hành vi tổ chức           | Ken Blanc Hard, Paul Hersey                                    | NXB Thống kê                    | 2009 |
| 20 | <b>Quản trị khởi nghiệp</b>               | Entrepreneurial marketing: sustaining growth in all organisations, 2 <sup>nd</sup> edition, |                                    | Chaston, I.                                                    | Palgrave Macmillan              | 2016 |
|    |                                           |                                                                                             | <i>The Lean Startup</i>            | Ries, E.                                                       | New York, N.Y.: Crown Business. | 2011 |

|    |                             |                                      |                                                      |                                                                 |                              |      |
|----|-----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|------|
| 21 | Phát triển kỹ năng quản trị | Phát triển kỹ năng quản trị          |                                                      | Nguyễn Quốc Tuấn, Nguyễn Thị Loan                               | NXB Tài chính                | 2010 |
|    |                             |                                      | Phương pháp làm việc nhóm hiệu quả                   | Nguyễn Văn Quý                                                  | NXB Tổng hợp TP. HCM         | 2006 |
|    |                             |                                      | Phát triển kỹ năng lãnh đạo                          | John Adair                                                      | NXB Tổng hợp TP. HCM         | 2008 |
|    |                             |                                      | Phát triển kỹ năng lãnh đạo,                         | John C. Maxwell                                                 | NXB Lao động - Xã hội        | 2012 |
|    |                             |                                      | Phát triển năng lực và thăng tiến trong doanh nghiệp | Yukio Okubo                                                     | Nhật Bản, NXB Lao động       | 2015 |
| 22 | Lập kế hoạch kinh doanh     | Tạo lập kế hoạch kinh doanh hoàn hảo |                                                      | Colin Barrow. Người dịch: Trần Thị Bích Nga                     | NXB thế giới                 | 2018 |
|    |                             |                                      | Lập kế hoạch kinh doanh                              | Edward Blackwell. Người dịch: Thu Hương. Hiệu đính: Thanh Minh. | NXB Đại học Kinh tế quốc dân | 2008 |
|    |                             |                                      | Lập Kế Hoạch Kinh Doanh Trong 1 Giờ                  | John McAdam. Người dịch: Nguyễn Tư Thắng                        | NXB Hồng Đức                 | 2019 |
|    |                             |                                      | Lập Kế Hoạch Và Khởi Sự Kinh Doanh.                  | Lưu Đan Thọ                                                     | NXB Tài Chính                | 2016 |

## 17) HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Trên cơ sở những Quy định chung Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh theo Hệ đào tạo Tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Luật được xây dựng căn cứ vào mục tiêu cụ thể, điều kiện thực tế của Trường, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức chuyên nghiệp được thực hiện trong 8 học kỳ (bốn năm).

Chương trình được xây dựng trên các nguyên tắc nhất định để đảm bảo tính liên thông, khoa học, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Các giảng viên phải tuân thủ theo đúng yêu cầu của chương trình.

Các môn phải được thực hiện giảng dạy đúng theo thứ tự đã ghi theo từng học kỳ, theo đúng yêu cầu môn tiên quyết, môn trước, môn sau, môn song hành. Không đơn vị nào được tự ý thay đổi nếu không thông qua Hội đồng khoa học.

Việc thực hiện đào tạo theo chương trình này phải tuân thủ Quy chế về đào tạo theo học chế tín chỉ của Đại học Quốc gia TP.HCM. Sau khi kết thúc khóa học, nếu hoàn thành đủ số lượng tín chỉ và được công nhận tốt nghiệp, người học được cấp bằng tốt nghiệp đại học bậc Cử nhân.

Chương trình đào tạo sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của ngành và thực tiễn.

**KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH  
PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH**

**TS. HUỲNH THANH TÚ**



**PGS. TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG**